

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

Chi Lăng, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

Ngày ... tháng ... năm

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH LẠNG SƠN

Ngày ... tháng ... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng.....	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	5
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	7
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	9
1.2.1. Về kinh tế	9
1.2.2. Về xã hội	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	14
2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất.....	15
2.1.2. Theo kết quả thực hiện thu hồi đất.....	21
2.1.3. Theo kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	22
2.1.4. Theo kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	23
2.1.5. Theo danh mục công trình	25
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 so với chỉ tiêu đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ.....	39
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ...	41
2.4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	42
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	43
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh .	43
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	44
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất	44
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	54

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	58
3.1.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	62
3.1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	64
3.1.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	70
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	70
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	70
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	71
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	72
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	72
3.8.1. Cơ sở tính toán	72
3.8.2. Phương pháp tính toán	73
3.8.3. Kết quả tính toán	74
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	75
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	75
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	76
4.2.1. Giải pháp về nguồn nhân lực	76
4.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư	76
4.3. Giải pháp quản lý nhà nước về đất đai	77
4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ...	79
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	81
I. KẾT LUẬN	81
II. KIẾN NGHỊ	81

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một điểm mới trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng - tỉnh Lạng Sơn”***.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Chi Lăng nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2024; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1); Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 và các Quyết định điều chỉnh;

- Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Chi Lăng;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện;

- Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định

hướng đến năm 2030; Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 -2025;

- Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng;

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 và Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Kế hoạch, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Chi Lăng.

- Niên giám thống kê năm 2022 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai năm 2022 huyện Chi Lăng.

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Chi Lăng;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 huyện Chi Lăng.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

**** Vị trí địa lý***

Huyện Chi Lăng có tổng diện tích tự nhiên là 70.428,58 ha, là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn, nằm ở độ cao trung bình so với mặt nước biển khoảng 240 m. Tọa độ địa lý từ 21°32' đến 21°48' vĩ độ Bắc và từ 106°25' đến 106°50' kinh độ Đông.

Ranh giới của huyện:

- Phía Bắc giáp với huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Đông giáp huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

- Phía Nam giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;

- Phía Tây giáp huyện Văn Quan, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Trung tâm huyện lỵ Chi Lăng đặt tại thị trấn Đồng Mỏ, cách thành phố Lạng Sơn 36 km về phía Tây Nam theo Quốc Lộ 1A.

**** Địa hình, địa mạo***

Là huyện thuộc vùng đồi núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, Chi Lăng có địa hình khá phức tạp, trong đó núi đá, núi đất và rừng chiếm khoảng 83,3% diện tích. Địa hình có thể chia làm ba vùng khác nhau:

- Vùng thứ nhất: Vùng địa mạo cacxtơ với những dãy núi đá vôi thuộc các xã phía Tây của huyện (từ Mai Sao đến Vạn Linh, Y Tịch). Đây là vùng núi đá thuộc vòng cung đá vôi Bắc Sơn với mật độ các dãy núi đá tương đối dày đặc, độ cao trung bình 200 - 300 m, có những đỉnh cao 500 - 600 m. Xen kẽ với các

dãy núi đá vôi là các thung lũng như Thượng Cường, Vạn Linh,...

- Vùng thứ hai: Vùng địa mạo thung lũng thềm đất thấp bao gồm các xã, thị trấn chạy dọc theo Quốc lộ 1A, nằm giữa hai dãy núi là dãy núi đá Cai Kinh ở phía Tây và dãy núi đất Bảo Đài, Thái Hoà ở phía Đông Nam. Vùng này phần lớn là đồi gò thấp pha phiến thạch, độ cao trung bình 100 - 200 m với các thung lũng kéo dài từ xã Bắc Thủy tới thị trấn Chi Lăng.

- Vùng thứ ba: Vùng địa mạo sa phiến, núi cao trung bình sắp xếp thành dải, thuộc các xã Đông Bắc. Vùng này đồi núi cao, độ cao trung bình từ 300 m - 400 m.

Phía Tây Bắc của huyện có các dải núi đá vôi thuộc cánh cung Bắc Sơn. Địa hình thấp dần từ Đông Bắc đến Đông Nam tạo thành lòng máng. Huyện Chi Lăng có các cánh đồng, lân, lũng nằm xen kẽ với núi đá và núi đất tương đối rộng và bằng phẳng, đây là diện tích canh tác nông nghiệp chủ yếu của huyện.

** Khí hậu*

Chi Lăng nằm trọn trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm có 2 mùa rõ rệt, mùa đông khô hanh gió lạnh, mùa hè nóng và ẩm mưa nhiều.

- Nhiệt độ trung bình trong năm dao động từ 15°C - 25°C; Nhiệt độ trung bình cao nhất vào tháng 7 từ 35°C - 38°C; Nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 01 từ 6°C - 12°C. - Biên độ giao động giữa tháng thấp nhất và tháng cao nhất từ 15°C - 20°C.

- Độ ẩm phân bố không đều, lượng mưa trung bình hàng năm là 1.300 mm, lượng mưa trung bình thấp nhất là 1.000 mm.

- Tần suất gió cao trên địa bàn huyện là 34 m/s.

- Tần suất gió thấp nhất là 2 m/s.

** Thủy văn*

Chế độ thủy văn của huyện phụ thuộc vào lưu vực của các sông; mật độ sông ngòi trên địa bàn huyện thấp. Trên địa bàn huyện có hồ, ao với diện tích 100 ha là nguồn dự trữ và điều tiết nước quan trọng của huyện.

Do đặc điểm mùa mưa tập trung vào các tháng mùa hè (tháng 6 đến tháng 9), vì vậy lưu lượng dòng chảy cao nhất đạt vào tháng 7, tháng 8, nhỏ nhất vào

tháng 3. Tại các vùng núi thấp và trung bình Modul dòng chảy là 20 - 30 l/s. Nhìn chung lũ lụt ở địa phương năm nào cũng có nhưng ở mức độ khác nhau. Qua theo dõi ta thấy lũ lụt ở vùng này có quy luật theo chu kỳ khoảng 3 - 5 năm thì 1 năm có lũ lụt ở mức độ trung bình và 8 - 10 năm lại xảy ra lũ lụt lớn gây thiệt hại nhiều cho hoạt động sản xuất và đời sống người dân trên địa bàn huyện.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

**** Tài nguyên đất***

Đất đai Chi Lăng có nguồn gốc phát sinh trên các nền đá mẹ khác nhau nên phân bố phức tạp và có tầng dày thay đổi. Các loại đá chủ yếu bao gồm: Đá sa thạch, đá vôi, phiến thạch sét, cuội kết, dăm kết, có hàm lượng kali thấp.

Đất đai huyện Chi Lăng bao gồm các nhóm đất Feralit có nguồn gốc đá mẹ là trầm tích, sa thạch xen lẫn đá vôi và nhóm đất dốc tụ phù sa sông suối với tổng diện tích 53.770,23 ha chia làm 4 nhóm chính:

- Đất Feralit mùn vàng nhạt trên núi (ở độ cao 700 - 1.400 m) khoảng 410 ha;
- Đất Feralit vùng núi cao (ở độ cao 300 - 700 m) khoảng 29.832,78 ha;
- Đất Feralit điển hình nhiệt đới (ở độ cao 25 - 300 m) khoảng 21.725 ha.
- Đất lúa nước khoảng 4.930,03 ha.

**** Tài nguyên nước***

Trên địa bàn có sông Thương chảy qua theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, bắt nguồn từ Nà Phước thuộc xã Vân Thủy, sông hẹp, độ rộng bình quân 6m, độ cao trung bình 176 m, độ dốc lưu vực 12,5%, dòng chảy bình quân hàng năm là 6,46m³/s; lưu lượng vào mùa lũ chiếm khoảng 67,6 - 74,9%; mùa cạn là 25,1-32,45%. Sông Thương là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho khu vực nông thôn. Ngoài sông Thương, còn có hệ thống các suối, hồ, ao, các mạch nước chảy lộ thiên,... cung cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

**** Tài nguyên rừng***

Quỹ đất lâm nghiệp chiếm trên 50% diện tích đất tự nhiên của huyện, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất. Thực vật chủ yếu gồm các loại cây hồi, thông, keo, bạch đàn, tre nứa, cây bụi,... trong đó cây hồi, thông, bạch đàn là

cây có giá trị kinh tế cao đang được phát triển tại địa bàn huyện.

Các loại thực vật rừng của huyện Chi Lăng tương đối đa dạng, phong phú cả ở rừng trên núi đá vôi và trên núi đất. Rừng trên địa bàn huyện có tỷ lệ che phủ cao, trữ lượng khai thác lâm sản khá.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện Chi Lăng cho đến nay đã phát hiện được các loại quặng sắt ở Quan Sơn (trữ lượng khoảng 2 triệu tấn), chì ở xã Quang Lang, chì, kẽm ở xã Quan Sơn, bô xít ở xã Y Tịch còn lại là các mỏ đá vôi... Theo các tài liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản ở Chi Lăng không nhiều, trữ lượng nhỏ. Đá vôi với hàm lượng 55%, CaO là nguyên liệu để sản xuất xi măng, đá xây dựng ngoài ra còn có quặng chì, kẽm, bô xít...

*** Tài nguyên văn hóa - du lịch**

Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc sinh sống như dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Kinh,... với những bản sắc văn hoá riêng, độc đáo. Một số làn điệu hát Then, hát Phongsư, hát Lượn của Tày - Nùng, múa sư tử của các nghệ nhân tại các xã Gia Lộc, Bằng Mạc, Quan Sơn,... được làm tư liệu để bảo tồn và lưu giữ tại Viện Âm nhạc Việt Nam. Các điệu múa Xiêng tâng, múa Châu mang đậm sắc thái của vùng xứ Lạng. Đây là những điểm thu hút khách du lịch của cả vùng và tỉnh. Ngoài ra các xã, thôn làng đều có những lễ hội riêng với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền độc đáo.

Có nhiều di tích đình, đền, chùa như Đền Châu Bát (thị trấn Đồng Mỏ), Đền Châu Mười (xã Hòa Bình), Đền Suối Lân (thị trấn Chi Lăng), Đình - Chùa Làng Trung (xã Quang Lang); các lễ hội cổ truyền có lễ Hội làng Than Muội (xã Quang Lang), Hội chợ Háng Ví (xã Chiến Thắng), Hội chợ Nhân Lý (xã Nhân Lý) với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền như: Đẩy gậy, tung còn, quay sảng,...

Có nhiều phong cảnh đẹp đặc trưng của vùng núi với khu danh thắng Hang Gió (xã Mai Sao), khu di tích lịch sử Chi Lăng được lưu giữ bao gồm: Ải Chi Lăng, Thành Kho, Quỷ Môn Quan, núi Mã Yên,...

Đây đều là những điểm có thể phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch leo núi, du lịch nghỉ ngơi an dưỡng, mua

sắm kết hợp tổ chức hội nghị, hội thảo,... Khi được đầu tư xây dựng và tuyên truyền quảng bá tốt, Chi Lăng sẽ thu hút được nhiều du khách, phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ và du lịch.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Theo Báo cáo số 1000/BC-UBND ngày 20/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, kết quả phát triển kinh tế - xã hội của huyện đạt được như sau:

1.2.1. Về kinh tế

a) Sản xuất nông - lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, định hướng, hướng dẫn Nhân dân tập trung sản xuất nông lâm nghiệp năm 2023. Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 ước đạt 10.298,3 ha, đạt 100,2% so với kế hoạch, bằng 97,1% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 31.744,5 tấn, tăng 3,2% so với kế hoạch, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Cung ứng kịp thời đầy đủ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho sản xuất (cung ứng ước đạt 3.800 tấn phân bón, 81 tấn giống các loại). Công tác kiểm tra chất lượng giống, cây trồng, vật tư, phân bón đảm bảo có địa chỉ xuất xứ rõ ràng, chất lượng tốt đáp ứng phục vụ cho Nhân dân sản xuất được tăng cường.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện trồng rừng năm 2023 theo kế hoạch, diện tích trồng rừng ước đạt 1.179,53 ha, đạt 107,23% kế hoạch ; trồng mới được 503,2 ha cây ăn quả, đạt 100,6% kế hoạch, bằng 99,3% so với cùng kỳ, tập trung vào một số loại cây chính như: Na, đào, cây có múi,...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn được duy trì: Đàn trâu 8.590 con, đàn bò 4.479 con; đàn lợn 18.546 con; gia cầm, thủy cầm 376.409 con; ngựa 2.235 con; đàn chó 10.046 con. Công tác tiêm phòng dịch bệnh cho đàn vật nuôi, công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y gia súc, gia cầm trên địa bàn tiếp tục được tăng cường.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được quan tâm, ban hành đầy đủ các văn bản để tổ chức triển khai thực hiện. Tổ chức thành công Hội nghị

tổng kết Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Chi Lăng năm 2022, triển khai kế hoạch nhiệm vụ nông thôn mới năm 2023 tại xã Nhân Lý. Phối hợp với UBND các xã Nhân Lý, xã Liên Sơn, Thượng Cường, Gia Lộc tổ chức được 08 Hội nghị tuyên truyền về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, về Khu dân cư kiểu mẫu với tổng số 821 lượt người tham dự. Trong năm 2023, Ủy ban MTTQ và các tổ chức thành viên từ huyện đến cơ sở đã tổ chức tuyên truyền được 649 cuộc chuyên đề và lồng ghép cho trên 34.046 lượt người tham gia. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Ngày chủ nhật đỏ chung sức xây dựng NTM, đô thị văn minh” tại các xã, thị trấn. Chỉ đạo xã Thượng Cường và xã Chi Lăng xây dựng kế hoạch và tổ chức thành công Lễ đón Bằng công nhận xã Thượng Cường đạt “Xã đạt chuẩn nông thôn mới”, xã Chi Lăng đạt “Xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu về lĩnh vực Phát triển sản xuất và An ninh trật tự” năm 2022.

Kết quả rà soát dự kiến hết năm 2023: Đối với xã nông thôn mới, bình quân đạt 14,33 tiêu chí/xã, tăng 1,89 tiêu chí so với đầu năm 2023; đối với xã nông thôn mới nâng cao bình quân đạt 11,56 tiêu chí/xã, tăng 2,78 tiêu chí so với đầu năm 2023. Xã Chi Lăng duy trì 04/04 tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; xã Nhân Lý (xã phấn đấu đạt chuẩn NTM), xã Thượng Cường (xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) năm 2023 theo kế hoạch.

b) Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ổn định, giá trị sản xuất công nghiệp đến ngày 15/11/2023 đạt 2.351 tỷ đồng, đạt 92,3% kế hoạch, ước thực hiện năm 2023 đạt 2.791 tỷ đồng đạt 114,2% kế hoạch, tăng 16,2% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm chủ yếu: Vật liệu xây dựng; khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải,...

c) Hoạt động thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn huyện được duy trì ổn định; hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng về chủng loại, mẫu mã, cơ bản hàng hóa đảm bảo chất lượng, ghi nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định, các mặt hàng

thiết yếu được quan tâm, cung ứng đầy đủ kịp thời, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Tổng mức lưu thông hàng hóa, dịch vụ bán lẻ tính đến 15/11/2023 đạt 1.046 tỷ đồng, đạt 87,2% kế hoạch, ước thực hiện năm 2023 đạt 1.227 tỷ đồng đạt 101,7% kế hoạch, tăng 11% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tính đến 15/11/2023 đạt 14,05 triệu USD, đạt 93,1% kế hoạch; ước thực hiện năm 2023 đạt 15,1 triệu USD đạt 100% kế hoạch, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

1.2.2. Về xã hội

a) Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác dạy và học theo chương trình, kế hoạch. Quy mô trường, lớp, học sinh được duy trì ổn định. Chỉ đạo tổ chức khai giảng năm học mới và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo kế hoạch; chất lượng giáo dục các cấp học được duy trì ổn định. Tổ chức tốt các kì thi, cuộc thi, hội thi theo kế hoạch, tham dự các kì thi, hội thi do Sở GDĐT tổ chức và đạt được kết quả cao. Tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đảm bảo an toàn, đúng quy chế. Chỉ đạo các nhà trường tổ chức rà soát, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên, nhân viên để triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 4, lớp 8 năm học 2023-2024. Cử cán bộ, giáo viên tham gia đầy đủ, hiệu quả các lớp bồi dưỡng, tập huấn do Sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến hết năm 2023 toàn huyện có 30 trường học đạt chuẩn quốc gia (08 trường MN, 11 trường TH, 01 trường TH&THCS, 08 trường THCS, 02 trường THPT). Tiếp tục duy trì vững chắc phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2 và phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

b) An sinh xã hội

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thường xuyên tổ chức rà soát, nắm chắc tình hình đời sống của Nhân dân, nhất là Nhân dân các xã đặc biệt khó khăn, các hộ nghèo, cận nghèo để có biện pháp trợ giúp kịp thời, đảm bảo không để hộ dân nào bị thiếu đói trong dịp Tết, kỳ giáp hạt. Đã thực

hiện hỗ trợ gạo cho 571 hộ gia đình, 1.832 nhân khẩu thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2023 với 40.215 kg gạo. Tiếp tục thực hiện chi trả các khoản trợ cấp, chế độ chính sách cho các đối tượng được thụ hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Tổ chức và tham gia các đoàn lãnh đạo tỉnh, huyện đến thăm hỏi, thực hiện chuyên tiền quà của Chủ tịch nước, quà của tỉnh, huyện, các xuất quà từ nguồn xã hội hóa cho các đối tượng thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, cán bộ tiền khởi nghĩa, người có công giúp đỡ cách mạng, hộ nghèo, một số cơ quan,... nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thăm, tặng quà gia đình chính sách, người có công, các đối tượng hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Chỉ đạo tổ chức thăm, tặng quà các trường học trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Trung thu. Chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; các chính sách dân tộc, các mô hình giảm nghèo và kế hoạch thực hiện các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo. Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo kế hoạch. Tổ chức đoàn cán bộ, công chức (54 người) làm công tác giảm nghèo đi học tập kinh nghiệm làm công tác giảm nghèo tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác lao động việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm thực hiện. Thực hiện tốt công tác dân tộc và các chính sách dân tộc. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

b) Về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Công tác giám sát và phòng, chống dịch bệnh thường xuyên duy trì thực hiện, luôn sẵn sàng các loại thuốc, vật tư, hóa chất cho phòng chống dịch. Công tác phòng chống dịch COVID-19 được quan tâm chỉ đạo. Đánh giá cấp độ dịch của huyện Chi Lăng theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ và Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27/01/2022 của Bộ Y tế (đánh giá ngày 16/6/2023): Quy mô xã: 20/20 xã, phường, thị trấn: Cấp 1 “Vùng xanh”.

Công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tiếp tục được duy trì thực hiện, lũy kế đã tiêm 197.886/175.361 liều vắc xin được cấp (đạt 112,8%) . Các cơ sở y tế đã tổ chức khám cho 10.074 lượt người, điều trị nội trú 7.074 lượt bệnh nhân, điều trị ngoại trú 10.054 lượt bệnh nhân. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, trong năm 2023, trên địa bàn huyện không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm, đã tổ chức kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện được 400 cơ sở; qua kiểm tra đã xử phạt vi phạm hành chính đối với 44 cơ sở, với số tiền 72.750.000 đồng. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện xây dựng xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2023 đối với 03 xã: Hữu Kiên, Bắc Thủy, Liên Sơn.

e) Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao

Tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống pháo nổ, an toàn giao thông. Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023. Tổ chức thành công chương trình bắn pháo hoa tầm thấp vào đêm giao thừa Xuân Quý Mão đảm bảo an toàn, tạo không khí vui tươi, phấn khởi chào đón năm mới. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị phối hợp hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động và Lễ hội gắn với đón bằng Di tích cấp tỉnh năm 2023 tại các xã, thị trấn . Các Lễ hội được tổ chức bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú đảm bảo tiết kiệm, đoàn kết, an toàn, hiệu quả, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, lành mạnh trong những ngày đầu xuân. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra các hoạt động văn hóa, thông tin, dịch vụ văn hóa, thông tin trên địa bàn huyện năm 2023, đã tiến hành kiểm tra 32 lượt về các dịch vụ văn hóa, hoạt động văn hóa thông tin tại các chợ Nhân Lý, Vạn Linh, Đồng Mỏ, Sông Hóa. Tổ chức thành công giải Cầu lông cán bộ lãnh đạo quản lý mở rộng huyện Chi Lăng năm 2023, thành lập Đội tuyển Bóng đá Thiếu niên Nhi đồng huyện Chi Lăng tham gia thi đấu giải Bóng đá Thiếu niên Nhi đồng tỉnh Lạng Sơn năm 2023. Phối hợp với Ban Chỉ đạo công viên địa chất tỉnh Lạng Sơn tổ chức các hoạt động tại huyện Chi Lăng. Tiếp tục triển khai

thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025. Dự ước đến hết năm 2023 toàn huyện xây dựng và hoàn thiện 10 nhà văn hóa thôn, khu phố, trong đó xây dựng 08 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, 02 nhà văn hóa khu phố đạt quy mô chỗ ngồi nâng tổng số nhà văn hóa thôn đạt chuẩn có 106/132 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn đạt 80%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch (chỉ tiêu kế hoạch là 80%). Chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức thành công Lễ hội văn hóa các dân tộc huyện năm 2023, gồm các hoạt động như: Liên hoan dân ca dân vũ và trình diễn trang phục dân tộc, cuộc thi xây dựng Clip tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về các điểm của di tích Quốc gia đặc biệt-Di tích lịch sử Chi Lăng và các điểm du lịch huyện Chi Lăng năm 2023; phát động mặc trang phục dân tộc truyền thống các dân tộc thiểu số; Liên hoan múa sư tử, Liên hoan nghệ thuật đường phố; màn rước lửa và chương trình nghệ thuật chào mừng 596 năm chiến thắng Chi Lăng (10/10/1427 - 10/10/2023). Tiến hành khảo, xây dựng một số Mô hình du lịch sinh thái trải nghiệm tại vườn na Lũng Than, thị trấn Đồng Mỏ, xây dựng các video clip, hình ảnh để tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút khách du lịch đến tham quan trải nghiệm. Phối hợp với Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn tiến hành khai quật di chỉ khảo cổ Hang Ngườm Sâu xã Gia Lộc. Đẩy mạnh triển khai thực hiện các nội dung phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Trong năm 2023, số lượt khách du lịch đến với huyện Chi Lăng ước đạt khoảng 357.700 lượt người, doanh thu du lịch ước khoảng 57,5 tỷ đồng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực hiện Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 và Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết

quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến 31/12/2023 như sau:

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		70.428,58	70.428,58	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.413,08	53.642,71	229,63	100,42
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.718,80	4.828,45	109,65	102,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.474,84</i>	<i>1.525,06</i>	<i>50,22</i>	<i>103,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.358,73	5.854,67	495,94	109,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.695,36	3.269,68	-425,68	88,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,55	6.975,21	355,66	105,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	252,50	-8,24	96,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.485,89	32.336,02	-149,87	99,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.464,48</i>	<i>14.461,03</i>	<i>-3,45</i>	<i>99,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,60	96,42	4,82	105,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,41	29,76	-152,65	16,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.293,34	3.875,06	-418,28	90,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,70	108,89	-10,81	90,97
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	2,79	-1,41	66,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	39,35	-66,89	37,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,00	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,81	3,40	-5,41	38,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,50	8,73	-4,77	64,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,48	51,51	-10,97	82,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,98	58,53	-33,45	63,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.999,78	1.840,23	-159,55	92,02
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.660,64	1.555,02	-105,62	93,64
-	Đất thủy lợi	DTL	95,01	98,40	3,39	103,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66	0,23	-0,43	34,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,82	3,25	-0,57	85,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	51,51	47,00	-4,51	91,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,20	17,06	-7,14	70,50
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,52	0,45	742,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,00	3,38	-7,62	30,73
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,62	0,03	105,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	68,11	55,43	-12,68	81,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	1,39	-9,21	13,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,19	0,19	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,62	54,57	-13,05	80,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,56	3,11	-1,45	68,20
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,20	0,00	-1,20	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,03	9,55	0,52	105,76
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,80	0,10	-6,70	1,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,97	687,76	-10,21	98,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	189,58	-18,56	91,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,05	13,59	-1,46	90,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	-0,18	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	10,06	0,83	108,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,58	801,43	20,85	102,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,95	48,05	0,10	100,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,72	1,57	-10,15	13,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.722,16	12.910,81	188,65	101,48

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 53.413,08 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2023 là 53.642,71 ha, tăng so với kế hoạch là 229,63 ha do chưa thực hiện được chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 4.718,80 ha, thực hiện đến

31/12/2023 là 4.828,45 ha, tăng 109,65 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích thực hiện lớn hơn diện tích được duyệt do chưa thực hiện hết chuyển mục đích so với kế hoạch. Một số công trình, dự án năm 2023 dự kiến thực hiện lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 5.358,73 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5.854,67 ha, tăng 495,94 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất hết so với kế hoạch. Một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2023 lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 3.695,36 ha, thực hiện được đến 31/12/2023 là 3.269,68 ha, đạt 88,48%, giảm 425,68 ha so với kế hoạch được duyệt do trong kế hoạch năm 2023 dự kiến chuyển một phần các loại đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm nhưng đến hết năm 2023 chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 6.619,55 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6.975,21 ha, tăng 355,66 ha so với kế hoạch được duyệt do theo kế hoạch thực hiện cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch được duyệt là 260,74 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 252,50 ha, đạt 96,84%, giảm 8,24 ha so với kế hoạch được duyệt do dữ liệu thống kê đất đai năm 2022 có điều chỉnh quỹ đất này.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 32.485,89 ha, thực hiện là 32.336,02 ha, đạt 99,54%, giảm 149,87 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện cập nhật đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng và do chưa thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng theo kế hoạch được phê duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 91,60 ha, thực hiện là 96,42 ha, tăng 4,82 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa chuyển mục đích sử dụng đất hết so với kế hoạch. Một số dự án dự kiến thực hiện năm 2023 lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 182,41 ha, thực hiện

được là 29,76 ha, giảm 152,65 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 16,31% kế hoạch. Chỉ tiêu này đạt thấp do một số dự án quy hoạch sang đất nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện được như: Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao; Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu); các dự án quy hoạch trang trại chăn nuôi;...

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 4.293,34 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3.875,06 ha, giảm 418,28 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 90,26% kế hoạch. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu của các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt 119,70 ha, thực hiện là 108,89 ha, đạt 90,97% kế hoạch, giảm 10,81 ha so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án quốc phòng đưa vào kế hoạch nhưng chưa thực hiện được như: Công trình C1 huyện Chi Lăng; Công trình T e123;...

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt 4,20 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,79 ha, giảm 1,41 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 66,43% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án như: Trụ sở công an xã đưa vào kế hoạch nhưng mới thực hiện được một số xã.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt 106,24 ha, đến 31/12/2023 thực hiện được là 39,35 ha, giảm 66,89 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 37,04% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do dự án Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành chưa thực hiện xong.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt 100,00 ha, đến 31/12/2022 chưa thực hiện chỉ tiêu này. Nguyên nhân do các dự án Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, cụm công nghiệp Đồng Mỏ chưa thực hiện xong.

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt 8,81 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,40 ha, giảm 5,41 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 38,59% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án chưa thực hiện như: Khu du lịch sinh thái, khu thương mại dịch vụ, đất thương mại

dịch vụ trong các khu dân cư, cửa hàng xăng dầu,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 13,50 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8,73 ha, giảm 4,77 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 64,67% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án chưa thực hiện như: cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã,...

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 62,48 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 51,51 ha, giảm 10,97 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 82,44% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần kế hoạch như: Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vạc; Dự án khai thác mỏ Antimon; Mỏ quặng bô xít Cốc Hương;...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 91,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 58,53 ha, giảm 33,45 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 63,63% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần kế hoạch như: Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A); Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDĐT tại mỏ đá Khau Đem, xã Quan Sơn;...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 1.999,78 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.840,23 ha, giảm 159,55 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,02% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do một số dự án phát triển hạ tầng đưa vào kế hoạch năm 2023 nhưng chưa thực hiện như các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao,...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt 9,03 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9,55 ha, tăng 0,52 ha so với kế hoạch được duyệt do một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất sinh hoạt cộng đồng nhưng đến hết năm 2023 chưa thực hiện được.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 6,80 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,10 ha, giảm 6,70 ha so với kế hoạch được duyệt, 1,47% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án đất cây xanh, vui

chơi trong các khu dân cư mới, khu du lịch,...

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt 697,97 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 687,76 ha, giảm 10,21 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,54% kế hoạch. Nguyên nhân còn một số dự án quy hoạch khu dân cư mới, dự án đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở ở các xã chưa thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 208,14 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 189,58 ha, giảm 18,56 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 91,08% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân còn một số dự án quy hoạch khu dân cư mới, dự án đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở ở thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt 15,05 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 13,59 ha, giảm 1,46 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 90,30% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án: Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy; Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bằng Hữu;...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt 0,18 ha, đến hết năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này do chưa thực hiện dự án: Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4, Nhà trạm bảo vệ rừng (Mỏ Cây),...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 9,23 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 10,00 ha, tăng 0,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thống kê đất đai năm 2022 cập nhật bổ sung diện tích.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt 780,58 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 801,43 ha, tăng 20,85 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 102,67% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích sang các mục đích khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt 47,95 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 48,05 ha, tăng 20,85 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,21% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích sang các mục đích khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 11,72 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,57 ha, giảm 10,15 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 13,40% kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án: Bãi chứa vật liệu xây

dựng - (Dự án đường cao tốc).

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt còn 12.722,16 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12.910,81 ha, tăng 188,65 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án dự kiến khi thực hiện có lấy vào đất chưa sử dụng nhưng đến hết năm 2023 chưa thực hiện được.

2.1.2. Theo kết quả thực hiện thu hồi đất

Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo KHSDD năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	392,11	26,88	6,86
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,59	2,41	3,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39,91</i>	<i>1,67</i>	<i>4,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,76	4,63	5,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,69	6,38	9,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,03	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	176,14	13,36	7,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,91	0,09	4,71
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,64	0,09	0,19
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,03	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,32	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12,21	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	5,55	0,00	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	3,60	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo KHSDĐ năm 2023 được duyệt	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,11	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	0,00	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,78	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,02	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
-	Đất công trình công cộng khác	DCK			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,89	0,03	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,80	0,06	1,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30		0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,80	0,00	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00	0,00

2.1.3. Theo kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo KHSDĐ năm 2023 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	426,63	16,65	3,90
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích theo KHSDD năm 2023 được duyệt	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,13	3,60	4,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>43,60</i>	<i>1,58</i>	<i>3,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,42	2,87	3,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,58	1,90	2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,03	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	186,40	8,25	4,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,08	0,03	1,27
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		0,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		200,23	0,32	0,16
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,40	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP		0,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		0,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU		0,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		0,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU		0,00	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)		0,00	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)		0,00	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	183,83	0,32	0,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>		<i>0,00</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,50	0,00	0,00

2.1.4. Theo kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDD năm 2023 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
----	----------------------	----	---	---	-----------

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDĐ năm 2023 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,16	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,60	0,25	1,71
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,54	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,10	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,90	0,25	4,24
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	4,57	0,25	5,47
-	Đất thủy lợi	DTL			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,01	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,55	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
-	Đất công trình công cộng khác	DCK			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,49	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo KHSDĐ năm 2023 được duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42	0,00	0,00

2.1.5. Theo danh mục công trình

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chi Lăng đã được phê duyệt có 179 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 19/179 công trình, dự án; đạt 10,61% so với kế hoạch.
- Đang thực hiện: 47/179 công trình, dự án; đạt 26,26% so với kế hoạch.
- Chưa thực hiện: 113/179 công trình, dự án; chiếm 63,13% so với kế hoạch.

Trong đó: Chuyển tiếp sang năm 2024 là 129 công trình, dự án; Hủy bỏ 23 công trình, dự án.

Cụ thể các dự án như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện hạng mục công trình năm 2023

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
	TỔNG 179 DỰ ÁN						
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Đất quốc phòng						
1	Công trình T e123	5,00		5,00	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
2	Công trình CZ3/Sư đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	4,68		4,68	X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý	Đã thực hiện 3,73 ha	Chuyển tiếp
2	Đất an ninh						
3	Trụ sở công an xã Hòa Bình	0,14		0,14	X. Hòa Bình	Đang thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1	Đất cụm công nghiệp						
4	Cụm công nghiệp Đồng Mô	40,00		40,00	TT. Đồng Mô	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
B	Công trình dự án cấp huyện						
I	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
5	Mở rộng đất trụ sở UBND xã Quan Sơn	0,10		0,10	X. Quan Sơn	Đã thực hiện	
6	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
7	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bằng Hữu	0,15		0,15	X. Bằng Hữu	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
8	Mở rộng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	0,02		0,02	TT. Đồng Mô	Đã thực hiện	
2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.1	Đất giao thông						
9	Tuyến đường Bản Lãm - Thiên Cầm mở thêm 1Km đi từ Thiên Cầm đến xã Hữu Lân, huyện Lạc Bình	0,80		0,80	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
10	Đường Bản Lãm - Hợp Đường xã Liên Sơn	0,98		0,98	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
11	Xây dựng tuyến đường vượt đèo Pác Mỏ, xã Bằng Mạc	1,10		1,10	X. Bằng Mạc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
12	Cải tạo điểm đen tại Km55+350 - Km55+850 Đường tỉnh 250	0,24		0,24	X. Quan Sơn	Đã thực hiện	
13	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành giai đoạn 2	0,05		0,05	TT Chi Lăng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
2.2	Đất công trình năng lượng						
14	Đường dây 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,05		0,053	TT. Đồng Mô, X. Nhân Lý, X. Mai Sao, Xa. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	Đã thực hiện	
15	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,06		0,055	Thị trấn Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
16	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Bắc Sơn năm 2023	0,03		0,028	Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
17	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Trảng Định năm 2024	0,05		0,050	Thị trấn Đồng Mô, thị trấn Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
18	ĐZ trung áp và TBA	0,10		0,100	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
19	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng - Hữu Lũng năm 2024	0,04		0,040	Thị trấn Đồng Mô, thị trấn Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
20	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08		0,080	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
21	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020 thực hiện đầu tư 2022-2023.	0,05		0,050	X. Vạn Linh	Đã thực hiện	
2.3	Đất cơ sở văn hóa						
22	Nhà Văn hóa xã Chiến Thắng	0,05		0,05	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
2.4	Đất cơ sở giáo dục đào tạo						
23	Mở rộng trường tiểu học xã Chi Lăng (trường chính)	0,15		0,15	X. Chi Lăng	Đã thực hiện	
24	Mở rộng phân trường mầm non xã Bằng Mạc (tại thôn Đồng Chùa)	0,04		0,04	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
25	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Mạc (điểm trường chính tại thôn Khòn Nưa)	0,05		0,05	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
26	Mở rộng phân trường tiểu học xã Bằng Mạc (tại thôn Đồng Chùa)	0,10		0,10	X. Bằng Mạc	Đã thực hiện	
27	Mở rộng trường mầm non xã Vân Thủy	0,07		0,07	X. Vân Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
28	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chi Lăng (Khu hiệu bộ, 08 phòng học bộ môn, 04 phòng Công vụ cho giáo viên, 10 phòng ở cho học sinh bán trú, Nhà đa năng, Khu nhà ăn cho học sinh bán trú, Sân chơi bãi tập)	0,50		0,50	TT Đồng Mô	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
29	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mô và xã Mai Sao	6,11		6,11	TT. Đồng Mô, X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	<i>Trong đó:</i>						
	TT. Đồng Mô	5,73		5,73	TT. Đồng Mô		
	Xã Mai Sao	0,38		0,38	X. Mai Sao		
30	Bãi đổ chất thải rắn xây dựng (CTRXD)	3,77		3,77	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
2.6	Đất công trình bưu chính viễn thông						
31	Lắp đặt Trạm phát sóng truyền thanh-truyền hình huyện Chi Lăng	0,10		0,10	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
3	Đất sinh hoạt cộng đồng						
32	Nhà văn hóa thôn Bản Lãm	0,25		0,25	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp sang DVH
33	Nhà văn hóa thôn Thiên Cầm	0,07		0,07	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp sang DVH
34	Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,11		0,11	X. Vân An	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (chuyển sang dự án mới)
4	Đất cho hoạt động khoáng sản						
35	Mỏ đá sét sông Hòa khu Làng Vạc	5,00		5,00	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
5	Đất phi nông nghiệp khác						
36	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)	10,11		10,11	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	<i>Trong đó:</i>						
	X. Nhân Lý	3,05		3,05	X. Nhân Lý		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
	X. Bắc Thủy	3,25		3,25	X. Bắc Thủy		
	X. Vân Thủy	3,81		3,81	X. Vân Thủy		
II	Công trình, dự án do HDND cấp tỉnh chấp thuận không phải thu hồi đất						
1	Đất ở tại đô thị						
37	Giao đất tái định cư	0,10		0,10	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
2	Đất thương mại dịch vụ						
38	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng	0,30		0,30	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
39	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	0,40		0,40	X. Nhân Lý	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
4	Đất nông nghiệp khác						
40	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao	17,52		17,52	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
4	Đất trồng rừng sản xuất						
41	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	400,00		400,00	Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp, gộp dự án
42	Khai thác đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21		57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc)	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
5	Đất trồng rừng đặc dụng						
43	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24		8,24	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
6	Đất trồng rừng phòng hộ						
44	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng)	97,94		97,94	Các xã	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
III	Công trình, dự án không phải thông qua HDND cấp tỉnh						
1	Đất ở tại đô thị						
45	Trạm vật tư huyện Chi Lăng cũ	0,02		0,02	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
46	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị					Đang thực hiện	Hủy bỏ phần diện tích còn lại
+	Chuyển mục đích sử dụng tại thị trấn Đồng Mô	2,37		2,37	TT. Đồng Mô	Đã thực hiện (0,29 ha)	
+	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	1,70		1,70	TT. Chi Lăng	Đã thực hiện (0,14 ha)	
2	Đất ở tại nông thôn						
47	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	14,55		14,55	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Hủy bỏ phần diện tích còn lại
-	X. Bắc Thủy	0,69		0,69	X. Bắc Thủy	Đã thực hiện (0,07 ha)	
-	X. Bằng Hữu	0,66		0,66	X. Bằng Hữu	Đã thực hiện	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
						(0,05 ha)	
-	X. Bằng Mạc	0,68		0,68	X. Bằng Mạc	Đã thực hiện (0,07 ha)	
-	X. Chi Lăng	1,33		1,33	X. Chi Lăng	Đã thực hiện (0,15 ha)	
-	X. Chiến Thắng	0,83		0,83	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện	
-	X. Gia Lộc	1,28		1,28	X. Gia Lộc	Đã thực hiện (0,08 ha)	
-	X. Hòa Bình	0,78		0,78	X. Hòa Bình	Đã thực hiện (0,06 ha)	
-	X. Hữu Kiên	0,71		0,71	X. Hữu Kiên	Chưa thực hiện	
-	X. Lâm Sơn	0,48		0,48	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện	
-	X. Liên Sơn	0,73		0,73	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	
-	X. Mai Sao	1,06		1,06	X. Mai Sao	Đã thực hiện (0,09 ha)	
-	X. Nhân Lý	0,39		0,39	X. Nhân Lý	Đã thực hiện (0,14 ha)	
-	X. Quan Sơn	0,90		0,90	X. Quan Sơn	Đã thực hiện (0,03 ha)	
-	X. Thượng Cường	1,28		1,28	X. Thượng Cường	Đã thực hiện (0,14 ha)	
-	X. Vạn Linh	0,82		0,82	X. Vạn Linh	Đã thực hiện (0,15 ha)	
-	X. Vân An	0,55		0,55	X. Vân An	Chưa thực hiện	
-	X. Vân Thủy	0,79		0,79	X. Vân Thủy	Đã thực hiện (0,15 ha)	
-	X. Y Tịch	0,59		0,59	X. Y Tịch	Đã thực hiện (0,04 ha)	
2	Đất nông nghiệp khác						
48	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mỏ Cây, xã Vạn Linh	11,08		11,08	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
49	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Làng Bu), xã Lâm Sơn	4,00		4,00	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
3	Đất trồng cây lâu năm						
50	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn	384,34		384,34	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Chi Lăng	19,00		19,00	TT. Chi Lăng		
+	TT. Đồng Mỏ	6,50		6,50	TT. Đồng Mỏ		
+	X. Bắc Thủy	40,00		40,00	X. Bắc Thủy		
+	X. Bằng Hữu	14,54		14,54	X. Bằng Hữu		
+	X. Bằng Mạc	45,00		45,00	X. Bằng Mạc		
+	X. Chi Lăng	15,00		15,00	X. Chi Lăng		
+	X. Chiến Thắng	9,30		9,30	X. Chiến Thắng		
+	Xã Gia Lộc	9,00		9,00	X. Gia Lộc		
+	X. Hòa Bình	21,40		21,40	X. Hòa Bình		
+	X. Hữu Kiên	7,00		7,00	X. Hữu Kiên		
+	X. Lâm Sơn	25,00		25,00	X. Lâm Sơn		
+	X. Liên Sơn	10,00		10,00	X. Liên Sơn		
+	X. Mai Sao	20,63		20,63	X. Mai Sao		
+	X. Nhân Lý	11,60		11,60	X. Nhân Lý		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
+	X. Quan Sơn	5,00		5,00	X. Quan Sơn		
+	X. Thượng Cường	5,00		5,00	X. Thượng Cường		
+	X. Vạn Linh	45,00		45,00	X. Vạn Linh		
+	X. Vân An	8,00		8,00	X. Vân An		
+	X. Vân Thủy	21,46		21,46	X. Vân Thủy		
+	X. Y Tịch	45,91		45,91	X. Y Tịch	Đã thực hiện (0,31 ha)	Chuyển tiếp
C	Các công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022						
1	Đất quốc phòng						
51	Công trình C1 huyện Chi Lăng	5,00		5,00	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
52	Công trình Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, thao trường kỹ thuật chiến đấu từng người trong chiến đấu/e123	7,50		7,50	X. Chiến Thắng	Đã thực hiện	
2	Đất an ninh						
53	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC khu vực II	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ	Đã thực hiện	
54	Trụ sở công an các xã:	1,05		1,05	Các xã	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,14		0,14	X. Bắc Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Trụ sở công an xã Vân Thủy	0,15		0,15	X. Vân Thủy	Dự kiến hoàn thành trong 3 tháng cuối năm	
+	Trụ sở công an xã Vân An	0,13		0,13	X. Vân An	Dự kiến hoàn thành trong 3 tháng cuối năm	
+	Trụ sở công an xã Chiến Thắng	0,28		0,28	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	Trụ sở công an xã Hữu Kiên	0,23		0,23	X. Hữu Kiên	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	Trụ sở công an xã Bằng Hữu	0,12		0,12	X. Bằng Hữu	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
3	Đất khu công nghiệp						
55	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	39,35	66,89	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
4	Đất cụm công nghiệp						
56	Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	60,00		60,00	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
5	Đất khu đô thị, khu dân cư						
57	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	7,39	40,71	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
	<i>Trong đó:</i>						
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ		
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13		0,13	TT. Đồng Mỏ		
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31		0,31	TT. Đồng Mỏ		
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14		0,14	TT. Đồng Mỏ		
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14		1,14	TT. Đồng Mỏ		
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90		0,90	TT. Đồng Mỏ		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30		1,30	TT. Đồng Mỏ		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15		1,15	TT. Đồng Mỏ		
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28		0,28	TT. Đồng Mỏ		
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64		17,64	TT. Đồng Mỏ		
	Đường kè sông	2,14		2,14	TT. Đồng Mỏ		
	Bãi đỗ xe	0,65		0,65	TT. Đồng Mỏ		
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96		3,96	TT. Đồng Mỏ		
	Đất ở đô thị mới	8,93		8,93	TT. Đồng Mỏ		
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39	0,00	TT. Đồng Mỏ		
58	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	2,99	16,83	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,40	0,58	TT. Đồng Mỏ		
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh)	4,53		4,53	TT. Đồng Mỏ		
	Nhà văn hóa	0,07		0,07	TT. Đồng Mỏ		
	Trạm y tế	0,05		0,05	TT. Đồng Mỏ		
	Chợ	0,20		0,20	TT. Đồng Mỏ		
	Trường học	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ		
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54		2,54	TT. Đồng Mỏ		
	Đất thương mại dịch vụ	0,42		0,42	TT. Đồng Mỏ		
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70		2,70	TT. Đồng Mỏ		
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ		
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07		5,07	TT. Đồng Mỏ		
	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09	TT. Đồng Mỏ		
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59		TT. Đồng Mỏ		
59	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2)	3,80	0,02	3,78	TT. Chi Lăng	Đã thực hiện 2,43 ha	chuyển tiếp
+	Tái định cư Đất ở liền kề và đất ở kết hợp thương mại tổng hợp	1,36	0,02	1,34	TT. Chi Lăng		
+	Chợ nông sản	0,38		0,38	TT. Chi Lăng	Đã thực hiện	
+	Bãi đỗ xe	0,28		0,28	TT. Chi Lăng	Đã thực hiện	
+	Hạ tầng đất giao thông và đất công cộng	1,78		1,78	TT. Chi Lăng	Đã thực hiện	
60	Phát triển khu dân cư tập trung xã Nhân Lý	2,50		2,50	X. Nhân Lý	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
+	Đất ở	2,00		2,00	X. Nhân Lý		
+	Đất Giao thông	0,30		0,30	X. Nhân Lý		
+	Cây xanh, khu vui chơi	0,20		0,20	X. Nhân Lý		
6	Đất thương mại, dịch vụ						
61	Đất thương mại dịch vụ (Kinh	0,14		0,14	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Hủy bỏ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
	doanh vật liệu xây dựng)						
62	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Đồng Mô	0,22		0,22	TT. Đồng Mô	Đã thực hiện	
63	Đất thương mại, dịch vụ thôn Pha Lác	1,00		1,00	TT. Chi Lăng		
64	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47		12,47	X. Mai Sao, TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>* TT. Đồng Mô</i>				TT. Đồng Mô		
	Đất thương mại dịch vụ	1,16		1,16	TT. Đồng Mô		
	Đất giao thông	1,00		1,00	TT. Đồng Mô		
	Đất công cộng khác	1,00		1,00	TT. Đồng Mô		
	<i>* Xã Mai Sao</i>				X. Mai Sao		
	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31	X. Mai Sao		
	Đất giao thông	2,00		2,00	X. Mai Sao		
	HT không chuyển mục đích	7,00		7,00	X. Mai Sao		
65	Đất thương mại dịch vụ (Nà Pát)	0,33		0,33	X. Vân Thủy	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
66	Cửa hàng xăng dầu, thôn Trung Tâm	0,20		0,20	X. Y Tịch	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
67	Khu dịch vụ du lịch - Điểm dừng chân	0,50		0,50	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
68	Đấu giá QSD đất thương mại, dịch vụ (Phòng Tài chính - kế hoạch khu Trung Tâm)	0,03		0,03	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
69	Đấu giá QSDĐ thương mại, dịch vụ (Trường Mầm Non Sơn Ca cũ khu Hòa Bình I, TT Đồng Mô.	0,10		0,10	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
70	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã:					Đang thực hiện	chuyển tiếp
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,13		2,13	X. Vân Thủy	Đã thực hiện 0,08 ha	Chuyển tiếp
+	Xây dựng khu chế biến lâm sản và cơ sở sản xuất kinh doanh	0,26		0,26	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,38		0,38	X. Mai Sao	Đã thực hiện (0,1 ha)	Chuyển tiếp
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	X. Bắc Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,53		0,53	X. Quan Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,15		0,15	X. Thượng Cường	Đã thực hiện 0,1 ha	Chuyển tiếp
71	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,97		0,97	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
72	Dự án khai thác mỏ Antimon	8,00	5,00	3,00	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
73	Mỏ quặng bô xít Cốc Hương	6,50	3,50	3,00	X. Y Tịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
74	Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A)	13,52	9,02	4,50	TT. Đồng Mô, X. Quan Sơn, X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Đồng Mô	1,40		1,40	TT. Đồng Mô		
+	X. Mai Sao	1,50		1,50	X. Mai Sao		
+	X. Quan Sơn	10,62	9,02	1,60	X. Quan Sơn		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
75	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDĐT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn	0,52		0,52	X. Quan Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
10	Đất giao thông						
76	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	79,70	9,70	70,00	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	+ X. Nhân Lý	15,81	2,79	13,02	X. Nhân Lý		
	+ X. Bắc Thủy	46,05	5,70	40,35	X. Bắc Thủy		
	+ X. Vân Thủy	17,84	1,21	16,63	X. Vân Thủy		
77	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40		15,40	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Chi Lăng	3,20		3,20	TT. Chi Lăng		
+	X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng		
+	X. Y Tịch	11,70		11,70	X. Y Tịch		
78	Mở rộng tuyến đường Tông Nọt-Nà Nưa- Lũng Táng, xã Thượng Cường	0,33		0,33	X. Thượng Cường	Đã thực hiện	
79	Mở rộng tuyến đường liên thôn Làng Nong - Khòn Sâu- Lũng Ca, xã Thượng Cường	0,44		0,44	X. Thượng Cường	Đã thực hiện	
80	Đường giao thông nội thị	0,53		0,53	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
81	Mở rộng đường nội đồng Đồng Hóa - Ba Đàn	0,02		0,02	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
82	Mở tuyến đường từ Khau Thung – Phai Mò (chiều dài 1500m)	0,40		0,40	X. Vân An	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
83	Mở rộng tuyến từ Trung tâm suối Phầy - suối Mỏ (Dài 3 km HT rộng 1,5m QH rộng 4 m)	0,30		0,30	X. Hữu Kiên	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
84	Mở rộng tuyến đường từ Làng Co Lái - Làng Thu Kiều (thôn Hợp Nhất)	0,50		0,50	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
85	Mở rộng đường trục xã từ TL250-trung tâm thôn làng Hăng (L0,3km thêm 2m)	0,13		0,13	X. Quan Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
86	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25		0,25	X. Bằng Mạc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
87	Mở rộng tuyến đường Nà Pe - Khòn Vạc	0,15		0,15	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
88	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - Xã Yên Phúc, huyện Văn Quan	0,60		0,60	X. Bằng Hữu	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
89	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đon Xa (2 tuyến)	0,50		0,50	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
90	Mở rộng đường vào khu sản xuất Lũng Tâm	0,35		0,35	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
91	Tuyến giao thông từ Lũng Lái - Mỏ Ba Cùn	0,35		0,35	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
92	Tuyến giao thông vào đồng Lũng Táng	0,20		0,20	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
93	Mở rộng tuyến giao thông từ Quán Hàng - Nà Noong	0,60		0,60	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
94	Mở rộng tuyến giao thông từ Khôn Sâu - Lũng Zoọc	0,48		0,48	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
95	Mở rộng tuyến giao thông từ Tổng Nọt - Nà Nưa - Hợp Nhất	0,60		0,60	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
96	Mở rộng tuyến giao thông từ Đoàn Kết- Hợp Nhất	0,50		0,50	X. Thượng Cường	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
97	Nâng cấp mở rộng tuyến Thông Nọc - Lũng Mát	0,20		0,20	X. Gia Lộc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
98	Mở rộng, làm mới tuyến đường Lũng Phi - Tin Seo	0,30		0,30	X. Gia Lộc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
99	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Dộc - Tầm - Lũng Hàn	0,60		0,60	X. Gia Lộc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
100	Mở rộng tuyến đường Lũng Mản - Phác Xa	0,14		0,14	X. Gia Lộc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
11	Đất thủy lợi						
101	Tuyến mương Nà Pò, Nà Phàm, thôn Nam Lân 2	0,03		0,03	X. Y Tịch	Đã thực hiện	
102	Xây dựng trạm các bom xã Nhân Lý	0,02		0,02	X. Nhân Lý	Đã thực hiện	
+	Làng Chiềng	0,01		0,01	X. Nhân Lý		
+	Lạng Giai B	0,01		0,01	X. Nhân Lý		
103	Xây dựng tuyến mương các thôn xã Y Tịch	0,03		0,03	X. Y Tịch	Đã thực hiện	
+	Tuyến mương thôn Giáp Thượng	0,02		0,02	X. Y Tịch		
+	Tuyến mương Nà Mừng, thôn Thạch Lương	0,01		0,01	X. Y Tịch		
104	Xây dựng tuyến mương các thôn xã Bằng Mạc:	0,11		0,11	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Mở mới tuyến mương Lũng Cùm	0,08		0,08	X. Bằng Mạc		
+	Tuyến mương Đông Quan - Nà Giáo	0,03		0,03	X. Bằng Mạc		
105	Công trình cấp nước sạch xã Gia Lộc	0,15		0,15	X. Gia Lộc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
12	Đất công trình năng lượng						
106	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:	0,24		0,244	X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Chiến Thắng, X. Vạn Linh, X. Bằng Mạc, X. Gia Lộc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	X. Chi Lăng	0,04		0,044	X. Chi Lăng		
+	X. Mai Sao	0,04		0,038	X. Mai Sao		
+	X. Chiến Thắng	0,04		0,038	X. Chiến Thắng		
+	X. Vạn Linh	0,04		0,040	X. Vạn Linh		
+	X. Bằng Mạc	0,04		0,043	X. Bằng Mạc		
+	X. Gia Lộc	0,04		0,041	X. Gia Lộc		
107	Dự án cấp điện thôn bản từ lưới điện quốc gia (2081)	0,02		0,02	X. Hữu Kiên	Đã thực hiện	
108	Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ	3,80		3,80	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
109	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,61		0,610	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc	Đang thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
					Thủy,		
110	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng	0,18		0,180	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
111	Cải tạo nâng cấp mạch vòng liên lạc lộ 375E 13.2 Lạng Sơn và 373 E13.1 Đồng Mỏ:	0,05		0,052	X. Bắc Thủy, X. Nhân Lý, X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,022	TT. Đồng Mỏ		
+	X. Bắc Thủy	0,01		0,009	X. Bắc Thủy		
+	X. Nhân Lý	0,01		0,013	X. Nhân Lý		
+	X. Mai Sao	0,01		0,008	X. Mai Sao		
112	Cải tạo, kết nối mạch vòng 35kV san tải giảm bán kính cấp điện khu vực thành phố, Văn Lãng các lộ 373E13.2, 376E13.2, 377 E13.6	0,04		0,038	X. Vân An, Chiến Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
+	X. Vân An	0,02		0,022	X. Vân An		
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,016	X. Chiến Thắng		
113	Nâng công suất MBA phân phối đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2021:	0,06		0,060	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	X. Vân An	0,03		0,028	X. Vân An		
+	X. Chiến Thắng	0,03		0,032	X. Chiến Thắng		
114	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021.	0,06		0,060	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
115	Lắp đặt Recloser + LBS:	0,10		0,102	Các xã, thị trấn		
+	TT. Đồng Mỏ	0,05		0,050	TT. Đồng Mỏ		
+	X. Vạn Linh	0,05		0,052	X. Vạn Linh		
116	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng-Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực các huyện:	0,06		0,057	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015	TT. Đồng Mỏ		
+	X. Nhân Lý	0,04		0,042	X. Nhân Lý		
117	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377 E13.7 Hữu Lũng-Đồng Mỏ:	0,06		0,055	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,020	TT. Đồng Mỏ		
+	TT. Chi Lăng	0,01		0,010	TT. Chi Lăng		
+	X. Chi Lăng	0,03		0,025	X. Chi Lăng		
118	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC):	0,06		0,060	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015	TT. Đồng Mỏ		
+	X. Mai Sao	0,05		0,045	X. Mai Sao		
119	Chống quá tải lưới điện:	0,26		0,26	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
+	X. Lâm Sơn	0,08		0,08	X. Lâm Sơn		
+	X. Quan Sơn	0,08		0,08	X. Quan Sơn		
+	TT. Đồng Mỏ	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ		
120	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp:	0,26		0,26	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện	Chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ		
+	TT. Chi Lăng	0,02		0,02	TT. Chi Lăng		
+	X. Chi Lăng	0,02		0,02	X. Chi Lăng		
+	X. Mai Sao	0,02		0,02	X. Mai Sao		
+	X. Nhân Lý	0,02		0,02	X. Nhân Lý		
+	X. Bắc Thủy	0,02		0,02	X. Bắc Thủy		
+	X. Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy		
+	X. Vân An	0,02		0,02	X. Vân An		
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng		
+	X. Liên Sơn	0,02		0,02	X. Liên Sơn		
+	X. Lâm Sơn	0,02		0,02	X. Lâm Sơn		
+	X. Quan Sơn	0,02		0,02	X. Quan Sơn		
+	X. Hữu Kiên	0,02		0,02	X. Hữu Kiên		
121	Cấp điện khu công nghiệp Đồng Bành	0,50		0,50	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
122	Cấp điện khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
123	Cấp điện khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	0,30		0,30	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
124	Cấp điện khu dân cư tập trung xã Nhân Lý	0,30		0,30	X. Nhân Lý	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
125	Cấp điện cụm công nghiệp và dịch vụ nghề Chi Lăng	0,09		0,088	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
126	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA	0,23		0,230	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Lạng Giai	0,05		0,048	X. Nhân Lý		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA thôn Làng Bu 1	0,05		0,050	X. Lâm Sơn		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Vạn Linh	0,05		0,046	X. Vạn Linh		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Làng Càng I, Làng Càng II	0,09		0,086	X. Hòa Bình		
13	Đất công trình bưu chính viễn thông						
127	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02	X. Vân An	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
128	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
14	Đất cơ sở văn hóa						
129	Nhà văn hóa xã Bắc Thủy	0,10		0,10	X. Bắc Thủy	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
15	Đất cơ sở y tế						
130	Xây dựng mở rộng Trạm Y tế thị trấn Chi Lăng (Pha Lác)	0,03		0,03	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
131	Mở rộng trạm Y tế xã Liên Sơn (Bản Lãm)	0,10		0,10	X. Liên Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
132	Trạm Y tế xã Quan Sơn (Làng Hăng)	0,12		0,12	X. Quan Sơn	Đã thực hiện	
133	Mở rộng vườn thuốc Nam thuốc trạm y tế xã Mai Sao	0,14		0,14	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
134	Mở rộng trạm y tế xã (Làng Nong)	0,03		0,03	X. Thượng Cường	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
16	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo						

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
135	Mở rộng trường Tiểu học 2 TT. Đồng Mỏ (tại thôn Than Muội)	0,25		0,25	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
136	Mở rộng điểm trường MN TT. Chi Lăng	0,05		0,05	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
137	Mở rộng trường Trung học phổ thông Chi Lăng	0,53		0,53	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
137	Mở rộng trường Mầm Non xã Bắc Thủy (tại thôn Háng Cút)	0,20		0,20	X. Bắc Thủy	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
137	Phân trường tiểu học xã Vân An (Nhà Thưa)	0,41		0,41	X. Vân An	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
138	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nặc)	0,05		0,05	X. Mai Sao	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
139	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27		0,27	X. Mai Sao	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
140	Mở rộng trường tiểu học xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,12		0,12	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
141	Mở rộng trường mầm non xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,10		0,10	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
142	Mở rộng điểm Trường Mầm non xã Thượng Cường (tại thôn Tổng Nọt)	0,05		0,05	X. Thượng Cường	Đã thực hiện	
17	Đất cơ sở thể dục thể thao						
143	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50		0,50	X. Thượng Cường	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
144	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,25		0,25	X. Gia Lộc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
145	Sân thể thao xã Vân An	0,60		0,60	X. Vân An	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
146	Quy hoạch sân thể thao Trung tâm, tại Đồng Bành, thị trấn Chi Lăng	0,50		0,50	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
147	Quy hoạch sân thể thao Làng Bu	0,05		0,05	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
148	Sân thể thao, khu vui chơi	0,02		0,02	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
149	Mở rộng sân thể thao xã Bằng Hữu	0,54		0,54	X. Bằng Hữu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
150	Sân thể thao thôn Pá Tào, xã Bằng Hữu	0,20		0,20	X. Bằng Hữu	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
151	Mở rộng sân thể thao xã Hòa Bình	0,08		0,08	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
18	Đất có di tích lịch sử văn hóa						
152	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52		12,52	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
153	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10		0,10	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
19	Đất ở tại đô thị						
154	Đầu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:	0,04		0,04	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ		
+	Trạm Y tế TT Đồng Mỏ, Khu Hòa Bình	0,01		0,01	TT. Đồng Mỏ		
155	Đoạn đường nối QL 1A với đầu cầu sắt, hướng vào trung đoàn 141, thôn Lân Bông	0,05		0,05	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
156	Giao đất ở đô thị có thu tiền sử dụng đất	1,65		1,65	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
+	Khu Hòa Bình 2, Khu Ga Nam	0,06		0,06	TT. Đồng Mỏ		
+	Khu Hòa Bình 1, 2	0,71		0,71	TT. Đồng Mỏ		
+	Đường Quốc lộ 1A cũ	0,38		0,38	TT. Chi Lăng		
+	Các thửa đất nhỏ hẹp	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ		
20	Đất ở tại nông thôn						

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
157	Đầu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao)	0,87		0,87	X. Mai Sao	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
158	Đầu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nấc	0,40		0,40	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
21	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
159	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Thượng Cường (xây dựng trung tâm văn hóa xã)	0,05		0,05	X. Thượng Cường	Đã thực hiện	
22	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
160	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4	0,13		0,13	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
161	Nhà trạm bảo vệ rừng (Mỏ Cây)	0,05		0,05	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
23	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
162	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đồng Mô	1,22		1,22	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
163	Dự án An Lạc Viên	13,37		13,37	X. Mai Sao	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
24	Đất cơ sở tín ngưỡng						
164	Mở rộng đền Trần Triều	0,20		0,20	X. Nhân Lý	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
25	Đất công trình công cộng khác						
165	Bãi tập dân quân xã Hòa Bình	0,20		0,20	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
26	Đất chuyên trồng lúa nước						
166	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10		0,10	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
27	Đất trồng cây lâu năm						
167	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:	5,41		5,41	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	+ TT. Đồng Mô	0,49		0,49	TT. Đồng Mô		
	+ TT. Đồng Mô	0,91		0,91	TT. Đồng Mô		
	+ TT. Chi Lăng	0,49		0,49	TT. Chi Lăng		
	+ X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng		
	+ X. Mai Sao	0,43		0,43	X. Mai Sao		
	+ X. Vân Thủy	2,27		2,27	X. Vân Thủy		
	+ X. Vân An	0,32		0,32	X. Vân An		
168	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	106,71		106,71	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
	+ TT. Chi Lăng	19,72		19,72	TT. Chi Lăng		
	+ X. Chi Lăng	2,03		2,03	X. Chi Lăng		
	+ X. Mai Sao	17,66		17,66	X. Mai Sao		
	+ X. Vân Thủy	0,88		0,88	X. Vân Thủy		
	+ X. Y Tịch	0,42		0,42	X. Y Tịch		
	+ X. Thượng Cường	13,00		13,00	X. Thượng Cường		
	+ X. Y Tịch	53,00		53,00	X. Y Tịch		
28	Đất nông nghiệp khác						
169	Trang trại 1	5,00		5,00	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
170	Quy hoạch đất trang trại 2: (diện tích 30,0 ha, trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác: 3,0ha, diện tích còn lại không chuyển mục đích sử	30,00	27,00	3,00	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Đánh giá	Ghi chú
	dụng)						
171	Trang trại tổng hợp Làng Thành, xã Chiến Thắng	2,30		2,30	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
172	Quy hoạch vườn ươm tại thôn Làng Mùm	7,22		7,22	X. Quan Sơn	Đã thực hiện 0,32 ha	Chuyển tiếp
173	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 3 - thôn Đông Khao): 44,0ha (Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác: 20,0 ha; giữ nguyên hiện trạng không chuyển mục đích: 24,00ha)	44,00	24,00	20,00	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
174	Trang trại chăn nuôi	1,10		1,10	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ
175	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 1 - Pác Mỏ)	45,56		45,56	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
176	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 2 - Lũng Khút)	32,00		32,00	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
177	Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu): 20,44ha (Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác: 3,44ha; giữ nguyên hiện trạng không chuyển mục đích: 17,0ha)	20,44	17,00	3,44	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp
178	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,75		0,75	X. Thượng Cường	Đang thực hiện	Chuyển tiếp
29	Đất trồng rừng sản xuất						
179	Xã Y Tịch	45,34		45,34	X. Y Tịch	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp, gộp dự án

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 so với chỉ tiêu đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ

Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Chi Lăng, so sánh với các chỉ tiêu đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 và điều chỉnh tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện hết năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		70.428,6	70.428,58	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.288,5	53.642,71	354,20	100,66
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.569,0	4.828,45	259,48	105,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện hết năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.451,6	1.525,06	73,51	105,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	5.854,67	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.208,2	3.269,68	-938,48	77,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,2	6.975,21	550,06	108,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,7	252,50	-8,24	96,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.463,7	32.336,02	-127,68	99,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.371,5	14.461,03	89,56	100,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	96,42	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	29,76	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.442,4	3.875,06	-567,38	87,23
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,7	108,89	-10,80	90,98
2.2	Đất an ninh	CAN	4,7	2,79	-1,88	59,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,2	39,35	-66,89	37,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,0	0,00	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,2	3,40	-18,75	15,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,1	8,73	-6,35	57,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,5	51,51	-24,00	68,22
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	58,53	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.135,8	1.840,23	-295,61	86,16
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.666,8	1.555,02	-111,75	93,30
-	Đất thủy lợi	DTL	95,2	98,40	3,22	103,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,6	0,23	-3,40	6,34
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,0	3,25	-1,79	64,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	51,8	47,00	-4,75	90,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,0	17,06	-7,92	68,29
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,52	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	80,1	3,38	-76,74	4,22
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,9	0,62	-0,28	68,89
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,0	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	104,2	55,43	-48,78	53,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,6	1,39	-29,22	4,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện hết năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,2	0,19	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,4	54,57	-13,83	79,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	3,11	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	0,00	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	9,55	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	0,10	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,0	687,76	-10,21	98,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,1	189,58	-18,56	91,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,3	13,59	-3,74	78,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,3	0,00	-0,25	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	10,06	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	801,43	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	48,05	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	1,57	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.697,6	12.910,81	213,21	101,68

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Sau khi phân tích, đánh giá các chỉ tiêu, hạng mục sử dụng đất năm 2023, có thể thấy được những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đạt thấp, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện được theo đúng kế hoạch được duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt với 179 công trình dự án, kết quả mới thực hiện được 19 dự án (đạt tỷ lệ 10,61%), có 47 dự án đang thực hiện (chiếm 26,26%), còn lại 113 dự án chưa thực hiện (chiếm 63,13%) tổng số công

trình, dự án được duyệt.

- Việc xây dựng lấn chiếm trái phép, hoặc không xin phép, không đúng quy hoạch, không đúng mục đích vẫn còn diễn ra ở các khu dân cư, đặc biệt trong các khu vực tự phát không phù hợp quy hoạch.

- Sự phối kết hợp trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của chính quyền huyện, xã, các cơ quan đoàn thể, các ngành tại huyện chưa chặt chẽ; chưa thoát khỏi tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn chồng chéo nhau.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đặc biệt với các công trình do nhà nước thu hồi đất gặp nhiều khó khăn. Tiến độ thực hiện công tác bồi thường GPMB và giải quyết các vướng mắc một số dự án trên địa bàn huyện còn chậm. Việc chủ trương cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất của một số dự án còn gặp vướng mắc do số hộ dân không giải phóng mặt bằng lớn, nhiều công trình, dự án đã thi công, tuy nhiên gặp một diện tích nhỏ về bồi thường GPMB vì vậy ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

2.4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, trao đổi quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng

theo quy định.

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác, nhận thức của một bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án về đường giao thông.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các công trình kêu gọi đầu tư được quy hoạch trên diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Ủy ban nhân dân huyện không có vốn để tạo quỹ đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư, bên cạnh đó thị trường bất động sản lên cao nên giá trị hỗ trợ, bồi thường cao nên rất khó khăn cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Một số nhà đầu tư sau khi khảo sát dự án nhưng không thực hiện.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành của Tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng giao thông, năng lượng, chợ,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Hiện tại chưa có chỉ tiêu phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện Chi Lăng trong năm 2024. Do đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng sẽ căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chi Lăng được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được UBND tỉnh

Lạng Sơn phân bổ cho huyện Chi Lăng tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 do thiếu vốn đầu tư do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tổng số có 132 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2023 sang năm 2024. Chi tiết như sau:

Bảng 04: Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tiếp tục thực hiện năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
I	Đất quốc phòng				
1	Công trình C1 huyện Chi Lăng	5,00		5,00	X. Mai Sao
2	Công trình CZ3/Sur đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	0,64		0,64	X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý
II	Đất an ninh				
3	Trụ sở công an các xã:				
	Trụ sở công an xã Hòa Bình	0,14		0,14	X. Hòa Bình
	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,14		0,14	X. Bắc Thủy
	Trụ sở công an xã Chiến Thắng	0,29		0,29	X. Chiến Thắng
	Trụ sở công an xã Hữu Kiên	0,23		0,23	X. Hữu Kiên
	Trụ sở công an xã Bằng Hữu	0,12		0,12	X. Bằng Hữu
III	Đất khu công nghiệp				
4	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	39,35	66,89	TT. Chi Lăng
IV	Đất cụm công nghiệp				
5	Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	40,00		40,00	TT. Đồng Mỏ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
6	Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	60,00		60,00	TT. Đồng Mỏ
V	Đất thương mại, dịch vụ				
7	Đất thương mại, dịch vụ thôn Pha Lác	1,00		1,00	TT. Chi Lăng
8	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47		12,47	X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>* TT. Đồng Mỏ</i>				TT. Đồng Mỏ
	Đất thương mại dịch vụ	1,16		1,16	TT. Đồng Mỏ
	Đất giao thông	1,00		1,00	TT. Đồng Mỏ
	Đất công cộng khác	1,00		1,00	TT. Đồng Mỏ
	<i>* Xã Mai Sao</i>				X. Mai Sao
	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31	X. Mai Sao
	Đất giao thông	2,00		2,00	X. Mai Sao
	HT không chuyển mục đích	7,00		7,00	X. Mai Sao
9	Khu dịch vụ du lịch - Điểm dừng chân	0,50		0,50	X. Hòa Bình
10	Đấu giá QSD đất thương mại, dịch vụ (Phòng Tài chính - kế hoạch khu Trung Tâm)	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ
11	Đấu giá QSDĐ thương mại, dịch vụ Điểm trường Khu Hòa Bình, thị trấn Đồng Mỏ)	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ
12	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng	0,30		0,30	TT Chi Lăng
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
13	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	0,41		0,41	X. Nhân Lý
VII	Đất cho hoạt động khoáng sản				
14	Dự án khai thác mỏ Antimon	8,00	5,00	3,00	X. Mai Sao
15	Mỏ quặng bô xít Cốc Hương	6,50	3,50	3,00	X. Y Tịch
VIII	Đất cho hoạt động khoáng sản				
16	Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vặc	5,00		5,00	TT Chi Lăng
IX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
17	Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A)	15,52	9,02	6,50	TT. Đồng Mỏ, X. Quan Sơn, X. Mai Sao
	TT. Đồng Mỏ	3,00		3,00	TT. Đồng Mỏ
	X. Mai Sao	0,50		0,50	X. Mai Sao
	X. Quan Sơn	12,02	9,02	3,00	X. Quan Sơn
18	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDĐT tại mỏ đá Khau Đem, xã Quan Sơn	0,52		0,52	X. Quan Sơn
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
19	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy
20	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã	0,15		0,15	X. Bằng Hữu

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
	Bằng Hữu				
XI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
21	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4	0,13		0,13	TT. Đồng Mỏ
XII	Đất khu đô thị, khu dân cư				
22	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	7,39	40,71	TT. Đồng Mỏ
	<i>Trong đó:</i>				
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13		0,13	TT. Đồng Mỏ
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31		0,31	TT. Đồng Mỏ
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14		0,14	TT. Đồng Mỏ
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14		1,14	TT. Đồng Mỏ
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90		0,90	TT. Đồng Mỏ
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30		1,30	TT. Đồng Mỏ
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15		1,15	TT. Đồng Mỏ
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28		0,28	TT. Đồng Mỏ
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64		17,64	TT. Đồng Mỏ
	Đường kè sông	2,14		2,14	TT. Đồng Mỏ
	Bãi đỗ xe	0,65		0,65	TT. Đồng Mỏ
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96		3,96	TT. Đồng Mỏ
	Đất ở đô thị mới	8,93		8,93	TT. Đồng Mỏ
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39	0,00	TT. Đồng Mỏ
23	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	2,99	16,83	TT. Đồng Mỏ
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,40	0,58	TT. Đồng Mỏ
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liên kết hợp kinh doanh)	4,53		4,53	TT. Đồng Mỏ
	Nhà văn hóa	0,07		0,07	TT. Đồng Mỏ
	Trạm y tế	0,05		0,05	TT. Đồng Mỏ
	Chợ	0,20		0,20	TT. Đồng Mỏ
	Trường học	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54		2,54	TT. Đồng Mỏ
	Đất thương mại dịch vụ	0,42		0,42	TT. Đồng Mỏ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70		2,70	TT. Đồng Mỏ
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07		5,07	TT. Đồng Mỏ
	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09	TT. Đồng Mỏ
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59	0,00	TT. Đồng Mỏ
24	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2)	1,44		1,44	TT. Chi Lăng
	<i>Trong đó:</i>				
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị	1,34		1,34	TT. Chi Lăng
	Tái định cư	0,10		0,10	TT. Chi Lăng
XIII	Đất ở tại đô thị				
25	Giao đất tái định cư	0,10		0,10	TT Chi Lăng
26	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:				
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ
	Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ
	Trạm y tế TT Đồng Mỏ (cũ)	0,01		0,01	TT. Đồng Mỏ
27	Đoạn đường nối QL 1A với đầu cầu sắt, hướng vào trung đoàn 141, thôn Lân Bông	0,05		0,05	TT. Chi Lăng
28	Giao đất ở đô thị có thu tiền sử dụng đất				
	Đường Quốc lộ 1A cũ	0,38		0,38	TT. Chi Lăng
XIV	Đất ở tại nông thôn				
29	Đấu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao)	0,56		0,56	X. Mai Sao
30	Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nấc	0,17		0,17	X. Mai Sao
XV	Đất phát triển hạ tầng				
XV.1	Đất giao thông				
31	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	79,70	9,70	70,00	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy
32	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40		15,40	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch
	TT. Chi Lăng	3,20		3,20	TT. Chi Lăng
	X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng
	X. Y Tịch	11,70		11,70	X. Y Tịch
33	Tuyến đường Bản Lãm - Thiên Cầm mở thêm 1Km đi từ Thiên Cầm đến xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	0,80		0,80	X. Liên Sơn
34	Đường Bản Lãm - Hợp Đường xã Liên Sơn	0,98		0,98	X. Liên Sơn
35	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành giai đoạn 2	0,05		0,05	TT Chi Lăng

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
36	Đường giao thông nội thị	0,53		0,53	TT. Đồng Mỏ
37	Mở rộng đường nội đồng Đồng Hóa - Ba Đàn	0,02		0,02	X. Chi Lăng
38	Mở tuyến đường từ Khau Thung – Phai Mò (chiều dài 1500m)	0,40		0,40	X. Vân An
39	Mở rộng tuyến từ Trung tâm suối Phây - suối Mỏ (Dài 3 km HT rộng 1,5m QH rộng 4 m)	0,30		0,30	X. Hữu Kiên
40	Mở rộng tuyến đường từ Làng Co Lái - Làng Thu Kiều (thôn Hợp Nhất)	0,50		0,50	X. Lâm Sơn
41	Mở rộng đường trục xã từ TL250-trung tâm thôn làng Háng (L0,3km thêm 2m)	0,13		0,13	X. Quan Sơn
42	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25		0,25	X. Bằng Mạc
43	Mở rộng tuyến đường Nà Pe - Khòn Vạc	0,15		0,15	X. Bằng Mạc
44	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đơn Xa (2 tuyến)	0,50		0,50	X. Hòa Bình
45	Mở rộng đường vào khu sản xuất Lũng Tâm	0,35		0,35	X. Hòa Bình
46	Tuyến giao thông từ Lũng Lái - Mỏ Ba Cùn	0,35		0,35	X. Hòa Bình
47	Tuyến giao thông vào đồng Lũng Tăng	0,20		0,20	X. Hòa Bình
48	Mở rộng tuyến giao thông từ Quán Háng - Nà Noong	0,60		0,60	X. Thượng Cường
49	Mở rộng tuyến giao thông từ Khòn Sâu - Lũng Zoọc	0,48		0,48	X. Thượng Cường
50	Mở rộng tuyến giao thông từ Đoàn Kết- Hợp Nhất	0,50		0,50	X. Thượng Cường
51	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Độc - Tầm - Lũng Hàn	0,60		0,60	X. Gia Lộc
52	Mở rộng tuyến đường Lũng Mần - Phạc Xa	0,14		0,14	X. Gia Lộc
XV.2	Đất thủy lợi				
53	Xây dựng tuyến mương các thôn xã Bằng Mạc:				
+	Mở mới tuyến mương Lũng Cùm	0,08		0,08	X. Bằng Mạc
+	Tuyến mương Đông Quan - Nà Giáo	0,03		0,03	X. Bằng Mạc
XV.3	Đất công trình năng lượng				
54	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,06		0,055	Thị trấn Đồng Mỏ
55	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Bắc Sơn năm 2023	0,03		0,028	Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy
56	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Tràng	0,05		0,050	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
	Định năm 2024				Chi Lăng
57	ĐZ trung áp và TBA	0,10		0,100	Các xã, thị trấn
58	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng - Hữu Lũng năm 2024	0,04		0,040	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng
59	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08		0,080	Các xã, thị trấn
60	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:				
+	X. Chi Lăng	0,04		0,044	X. Chi Lăng
+	X. Mai Sao	0,04		0,038	X. Mai Sao
+	X. Chiến Thắng	0,04		0,038	X. Chiến Thắng
+	X. Vạn Linh	0,04		0,040	X. Vạn Linh
+	X. Bằng Mạc	0,04		0,043	X. Bằng Mạc
+	X. Gia Lộc	0,04		0,041	X. Gia Lộc
61	Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ	3,80		3,80	TT. Đồng Mỏ
62	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,61		0,610	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy,
63	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng	0,18		0,180	Các xã, thị trấn
64	Cải tạo nâng cấp mạch vòng liên lạc lộ 375E 13.2 Lạng Sơn và 373 E13.1 Đồng Mỏ:				
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,022	TT. Đồng Mỏ
+	X. Bắc Thủy	0,01		0,009	X. Bắc Thủy
+	X. Nhân Lý	0,01		0,013	X. Nhân Lý
+	X. Mai Sao	0,01		0,008	X. Mai Sao
65	Nâng công suất MBA phân phối đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2021:				
+	X. Vân An	0,03		0,028	X. Vân An
+	X. Chiến Thắng	0,03		0,032	X. Chiến Thắng
66	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021.	0,06		0,060	Các xã, thị trấn
67	Lắp đặt Recloser + LBS:				
+	TT. Đồng Mỏ	0,05		0,050	TT. Đồng Mỏ
+	X. Vạn Linh	0,05		0,052	X. Vạn Linh
68	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng-Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực các huyện:				
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015	TT. Đồng Mỏ

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
+	X. Nhân Lý	0,04		0,042	X. Nhân Lý
69	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377 E13.7 Hữu lũng-Đồng Mô:				
+	TT. Đồng Mô	0,02		0,020	TT. Đồng Mô
+	TT. Chi Lăng	0,01		0,010	TT. Chi Lăng
+	X. Chi Lăng	0,03		0,025	X. Chi Lăng
70	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC):				
+	TT. Đồng Mô	0,02		0,015	TT. Đồng Mô
+	X. Mai Sao	0,05		0,045	X. Mai Sao
71	Chống quá tải lưới điện:				
+	X. Lâm Sơn	0,08		0,08	X. Lâm Sơn
+	X. Quan Sơn	0,08		0,08	X. Quan Sơn
+	TT. Đồng Mô	0,10		0,10	TT. Đồng Mô
72	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp:				
+	TT. Đồng Mô	0,02		0,02	TT. Đồng Mô
+	TT. Chi Lăng	0,02		0,02	TT. Chi Lăng
+	X. Chi Lăng	0,02		0,02	X. Chi Lăng
+	X. Mai Sao	0,02		0,02	X. Mai Sao
+	X. Nhân Lý	0,02		0,02	X. Nhân Lý
+	X. Bắc Thủy	0,02		0,02	X. Bắc Thủy
+	X. Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy
+	X. Vân An	0,02		0,02	X. Vân An
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng
+	X. Liên Sơn	0,02		0,02	X. Liên Sơn
+	X. Lâm Sơn	0,02		0,02	X. Lâm Sơn
+	X. Quan Sơn	0,02		0,02	X. Quan Sơn
+	X. Hữu Kiên	0,02		0,02	X. Hữu Kiên
73	Cấp điện khu công nghiệp Đồng Bành	0,50		0,50	TT. Chi Lăng
74	Cấp điện khu đô thị phía Đông TT Đồng Mô	0,50		0,50	TT. Đồng Mô
75	Cấp điện khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mô	0,30		0,30	TT. Đồng Mô
76	Cấp điện cụm công nghiệp và dịch vụ nghề Chi Lăng	0,09		0,088	TT. Đồng Mô
77	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:				
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Lạng Giai	0,05		0,048	X. Nhân Lý
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA thôn Làng Bu 1	0,05		0,050	X. Lâm Sơn

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Vạn Linh	0,05		0,046	X. Vạn Linh
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Làng Càng I, Làng Càng II	0,09		0,086	X. Hòa Bình
XV.4	Đất công trình bưu chính viễn thông				
78	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02	X. Vân An
79	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng
80	Lắp đặt Trạm phát sóng truyền thanh-truyền hình huyện Chi Lăng	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ
XV.5	Đất cơ sở văn hóa				
81	Nhà Văn hóa xã Chiến Thắng	0,05		0,05	X. Chiến Thắng
82	Nhà văn hóa xã Bắc Thủy	0,10		0,10	X. Bắc Thủy
83	Nhà văn hóa thôn Bản Lãm	0,25		0,25	X. Liên Sơn
84	Nhà văn hóa thôn Thiên Cầm	0,07		0,07	X. Liên Sơn
	Nhà văn hóa xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng	0,04		0,04	X. Nhân Lý
XV.6	Đất cơ sở y tế				
85	Xây dựng mở rộng Trạm Y tế thị trấn Chi Lăng (Pha Lác)	0,03		0,03	TT. Chi Lăng
86	Mở rộng trạm Y tế xã Liên Sơn (Bản Lãm)	0,10		0,10	X. Liên Sơn
87	Mở rộng vườn thuốc Nam thuộc trạm y tế xã Mai Sao	0,14		0,14	X. Mai Sao
88	Mở rộng trạm y tế xã (Làng Nong)	0,03		0,03	X. Thượng Cường
XV.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo				
89	Mở rộng phân trường mầm non xã Bằng Mạc (tại thôn Đông Chùa)	0,04		0,04	X. Bằng Mạc
90	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Mạc (điểm trường chính tại thôn Khòn Nưa)	0,05		0,05	X. Bằng Mạc
91	Trường MN xã Vân Thủy	0,15		0,15	X. Vân Thủy
92	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chi Lăng (Khu hiệu bộ, 08 phòng học bộ môn, 04 phòng Công vụ cho giáo viên, 10 phòng ở cho học sinh bán trú, Nhà đa năng, Khu nhà ăn cho học sinh bán trú, Sân chơi bãi tập)	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ
93	Mở rộng trường Tiểu học 2 TT. Đồng Mỏ (tại thôn Than Muội)	0,25		0,25	TT. Đồng Mỏ
94	Mở rộng điểm trường MN TT. Chi Lăng	0,05		0,05	TT. Chi Lăng
95	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nặc)	0,05		0,05	X. Mai Sao
96	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27		0,27	X. Mai Sao
97	Đầu tư cơ sở vật chất trường TH xã Chiến Thắng	0,15		0,15	X. Chiến Thắng
98	Mở rộng trường mầm non xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,10		0,10	X. Chiến Thắng

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
XV.8	Đất cơ sở thể dục thể thao				
99	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50		0,50	X. Thượng Cường
100	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,25		0,25	X. Gia Lộc
101	Sân thể thao xã Vân An	0,60		0,60	X. Vân An
102	Quy hoạch sân thể thao Trung tâm, tại Đồng Bành, thị trấn Chi Lăng	0,50		0,50	TT. Chi Lăng
103	Quy hoạch sân thể thao Làng Bu	0,05		0,05	X. Lâm Sơn
104	Sân thể thao, khu vui chơi	0,02		0,02	X. Bằng Mạc
105	Mở rộng sân thể thao xã Bằng Hữu	0,54		0,54	X. Bằng Hữu
106	Sân thể thao thôn Pá Tào, xã Bằng Hữu	0,20		0,20	X. Bằng Hữu
107	Mở rộng sân thể thao xã Hòa Bình	0,08		0,08	X. Hòa Bình
XV.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
108	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đồng Mỏ	1,22		1,22	TT. Đồng Mỏ
109	Dự án An Lạc Viên	13,37		13,37	X. Mai Sao
XV.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa				
110	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52		12,52	X. Chi Lăng
111	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10		0,10	X. Chi Lăng
XV.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
112	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao	6,11		6,11	TT. Đồng Mỏ, X. Mai Sao
	<i>Trong đó:</i>				
	TT. Đồng Mỏ	5,73		5,73	TT. Đồng Mỏ
	Xã Mai Sao	0,38		0,38	X. Mai Sao
113	Bãi đổ chất thải rắn xây dựng (CTRXD)	3,77		3,77	TT. Đồng Mỏ
XV.12	Đất công trình công cộng khác				
115	Bãi tập dân quân xã Hòa Bình	0,20		0,20	X. Hòa Bình
XVI	Đất cơ sở tín ngưỡng				
114	Mở rộng đền Trần Triều	0,20		0,20	X. Nhân Lý
XIX	Đất phi nông nghiệp khác				
115	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)				
	<i>Trong đó:</i>				
	X. Nhân Lý	3,05		3,05	X. Nhân Lý
	X. Bắc Thủy	3,25		3,25	X. Bắc Thủy
	X. Vân Thủy	3,81		3,81	X. Vân Thủy
XX	Các loại đất nông nghiệp				
XX.1	Đất chuyên trồng lúa nước				

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
116	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ
XX.2	Đất trồng cây lâu năm				
117	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:				
	+ TT. Đồng Mỏ	0,49		0,49	TT. Đồng Mỏ
	+ TT. Đồng Mỏ	0,91		0,91	TT. Đồng Mỏ
	+ TT. Chi Lăng	0,49		0,49	TT. Chi Lăng
	+ X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng
	+ X. Mai Sao	0,43		0,43	X. Mai Sao
	+ X. Vân Thủy	2,27		2,27	X. Vân Thủy
	+ X. Vân An	0,32		0,32	X. Vân An
118	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm:				
	+ TT. Chi Lăng	19,72		19,72	TT. Chi Lăng
	+ X. Chi Lăng	2,03		2,03	X. Chi Lăng
	+ X. Mai Sao	17,66		17,66	X. Mai Sao
	+ X. Vân Thủy	0,88		0,88	X. Vân Thủy
	+ X. Y Tịch	0,42		0,42	X. Y Tịch
	+ X. Thượng Cường	13,00		13,00	X. Thượng Cường
	+ X.. Y Tịch	53,00		53,00	X. Y Tịch
119	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn				
	TT. Chi Lăng	19,00		19,00	TT. Chi Lăng
	TT. Đồng Mỏ	6,50		6,50	TT. Đồng Mỏ
	X. Bắc Thủy	40,00		40,00	X. Bắc Thủy
	X. Bằng Hữu	14,54		14,54	X. Bằng Hữu
	X. Bằng Mạc	45,00		45,00	X. Bằng Mạc
	X. Chi Lăng	15,00		15,00	X. Chi Lăng
	X. Chiến Thắng	9,30		9,30	X. Chiến Thắng
	Xã Gia Lộc	9,00		9,00	X. Gia Lộc
	X. Hòa Bình	21,40		21,40	X. Hòa Bình
	X. Hữu Kiên	7,00		7,00	X. Hữu Kiên
	X. Lâm Sơn	25,00		25,00	X. Lâm Sơn
	X. Liên Sơn	10,00		10,00	X. Liên Sơn
	X. Mai Sao	20,63		20,63	X. Mai Sao
	X. Nhân Lý	11,60		11,60	X. Nhân Lý
	X. Quan Sơn	5,00		5,00	X. Quan Sơn
	X. Thượng Cường	5,00		5,00	X. Thượng

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
					Cường
	X. Vạn Linh	45,00		45,00	X. Vạn Linh
	X. Vân An	8,00		8,00	X. Vân An
	X. Vân Thủy	21,46		21,46	X. Vân Thủy
	X. Y Tịch	45,60		45,60	X. Y Tịch
XX.3	Đất trồng rừng sản xuất				
120	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	445,34		445,34	Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)
121	Khai thác đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21		57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc)
XX.4	Đất trồng rừng đặc dụng				
122	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24		8,24	X. Vạn Linh
XX.5	Đất trồng rừng phòng hộ				
123	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng)	97,94		97,94	Các xã
XX.6	Đất nông nghiệp khác				
124	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao	17,52		17,52	X. Bằng Mạc
125	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mỏ Cây, xã Vạn Linh	11,08		11,08	X. Vạn Linh
126	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Làng Bu), xã Lâm Sơn	4,00		4,00	X. Lâm Sơn
127	Trang trại tổng hợp Làng Thành, xã Chiến Thắng	2,30		2,30	X. Chiến Thắng
128	Quy hoạch vườn ươm tại thôn Làng Mùm	6,90		6,90	X. Quan Sơn
129	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 1 - Pác Mô)	45,56		45,56	X. Bằng Mạc
130	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 2 - Lũng Khút)	32,00		32,00	X. Bằng Mạc
131	Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu): 20,44ha (Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác: 3,44ha; giữ nguyên hiện trạng không chuyển mục đích: 17,0ha)	20,44	17,00	3,44	X. Bằng Mạc
132	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,75		0,75	X. Thượng Cường

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất của các ngành, các cấp

có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện, đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024. Ngoài 132 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký bổ sung 46 công trình, dự án. Chi tiết các công trình, dự án đăng ký bổ sung như sau:

Bảng 05: Danh mục các công trình dự án đăng ký bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh				
I.1	Đất quốc phòng				
1	Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3	5,31		5,31	Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý
I.2	Đất an ninh				
2	Trụ sở công an các xã:				
	Trụ sở công an xã Nhân Lý	0,14		0,14	Xã Nhân Lý
	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,16		0,16	Xã Chi Lăng
	Trụ sở công an xã Bằng Mạc	0,15		0,15	Xã Bằng Mạc
	Trụ sở công an xã Lâm Sơn	0,17		0,17	Xã Lâm Sơn
	Trụ sở công an xã Mai Sao	0,15		0,15	Xã Mai Sao
	Trụ sở công an xã Vạn Linh	0,20		0,20	Xã Vạn Linh
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng				
B	Công trình dự án cấp huyện				
I	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
I.1	Đất giao thông				
3	Mở rộng tuyến đường trục thôn Thông Noọc (Cao Minh)	0,70		0,70	Xã Bằng Hữu
4	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Lũng Vài	0,42		0,42	Xã Bằng Hữu
5	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Kéo Nhì	0,54		0,54	Xã Bằng Hữu
6	Mở rộng tuyến đường Làng Chiêng - Lũng Vài	0,20		0,20	Xã Bằng Hữu
7	Mở rộng đường giao thông nội đồng từ ngã ba Pá Tào - Xa Đeo	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu
8	Mở rộng đường từ ngã 3 thôn Pá Tào - xóm Lũng Đầy	0,30		0,30	Xã Bằng Hữu
9	Mở tuyến đường Na Trang - Khòn Nạo	0,30		0,30	Xã Vân An

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
I.2	Đất thủy lợi				
10	Kè Chống sạt lở 2 bờ Sông Thương, TT Đông Mỏ	0,95		0,95	TT. Đông Mỏ
11	Xây dựng mương Khau Choong	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu
12	Xây dựng mương Rọ Khút	0,05		0,05	Xã Bằng Hữu
13	Nước sinh hoạt Khun Đút, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Vạn Linh
14	Nước sinh hoạt xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Gia Lộc
15	Nước sinh hoạt xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Quan Sơn
I.3	Đất công trình năng lượng				
16	Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,14		0,14	TT. Đông Mỏ , X. Nhân Lý, X. Mai Sao, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy
17	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đông Mỏ, tỉnh Lạng Sơn	0,17		0,17	TT Đông Mỏ, xã Chi Lăng
18	ĐZ trung áp và TBA.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn
19	Công trình năng lượng.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn
20	Chống quá tải lưới điện.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn
I.4	Đất cơ sở văn hóa				
21	Xây dựng Nhà văn hoá xã Bằng Hữu	0,10		0,10	Xã Bằng Hữu
22	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Kéo Phị	0,08		0,08	Xã Bằng Hữu
23	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cốc Lùng (sáp nhập thôn Kéo Nội và thôn Khúng Khính)	0,25		0,25	Xã Bằng Hữu
24	Mở rộng nhà văn hoá thôn Pá Tào	0,01		0,01	Xã Bằng Hữu
25	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bình Trung	0,05		0,05	Xã Vân An
26	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,05		0,05	Xã Vân An
27	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Nà Tình	0,03		0,03	Xã Chiến Thắng
28	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pác Ma	0,03		0,03	Xã Chiến Thắng
I.5	Đất cơ sở y tế				
29	Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy	0,05		0,05	Xã Bắc Thủy
30	Chuyển trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới Bản Thi)	0,14		0,14	Xã Vân Thủy
I.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo				
31	Mở rộng trường THCS xã Vân Thủy	0,05		0,05	Xã Vân Thủy
32	Mở rộng trường THCS thị trấn Chi Lăng	0,10		0,10	TT Chi Lăng
33	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Vân An	0,50		0,50	Xã Vân An
34	Mở rộng Tiểu học và THCS xã Gia Lộc	0,32		0,32	Xã Gia Lộc
35	Mở rộng trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	0,03		0,03	Xã Hữu Kiên

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
36	Trường tiểu học xã Vân An (Trường chính tại thôn Trung Tâm, xã Vân An)	0,21		0,21	Xã Vân An
37	Mở rộng Phân trường tiểu học xã Vân An (tại thôn Hồng Tân, xã Vân An)	0,01		0,01	Xã Vân An
38	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại Trung Tâm)	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu
39	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại thôn Làng Chiêng)	0,04		0,04	Xã Bằng Hữu
40	Trường mầm non xã Bắc Thủy	0,10		0,10	Xã Bắc Thủy
I.7	Đất ở tại đô thị				
41	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	7,00		7,00	TT. Đồng Mỏ
II	Công trình, dự án khác				
II.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
42	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã				
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Mai Sao	0,38		0,38	Xã Mai Sao
	Nhà máy sản xuất Viên nén gỗ	5,46		5,46	Xã Vân Thủy
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thượng Cường	0,10		0,10	Xã Thượng Cường
II.2	Đất thương mại dịch vụ				
43	Đất thương mại dịch vụ các xã				
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	Xã Bắc Thủy
	Đất thương mại, dịch vụ	0,35		0,35	Xã Nhân Lý
II.3	Đất ở tại nông thôn				
44	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn				
-	X. Bắc Thủy	0,66		0,66	X. Bắc Thủy
-	X. Bằng Hữu	0,78		0,78	X. Bằng Hữu
-	X. Bằng Mạc	0,62		0,62	X. Bằng Mạc
-	X. Chi Lăng	1,17		1,17	X. Chi Lăng
-	X. Chiến Thắng	0,94		0,94	X. Chiến Thắng
-	X. Gia Lộc	1,02		1,02	X. Gia Lộc
-	X. Hòa Bình	0,88		0,88	X. Hòa Bình
-	X. Hữu Kiên	0,62		0,62	X. Hữu Kiên
-	X. Lâm Sơn	0,58		0,58	X. Lâm Sơn
-	X. Liên Sơn	0,77		0,77	X. Liên Sơn
-	X. Mai Sao	0,62		0,62	X. Mai Sao
-	X. Nhân Lý	1,00		1,00	X. Nhân Lý
-	X. Quan Sơn	1,42		1,42	X. Quan Sơn
-	X. Thượng Cường	0,90		0,90	X. Thượng Cường

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn
				Diện tích (ha)	
-	X. Vạn Linh	0,85		0,85	X. Vạn Linh
-	X. Vân An	0,71		0,71	X. Vân An
-	X. Vân Thủy	1,18		1,18	X. Vân Thủy
-	X. Y Tịch	0,85		0,85	X. Y Tịch
II.4	Đất ở tại đô thị				
45	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị				
	Chuyển mục đích sử dụng tại thị trấn Đồng Mỏ	2,08		2,08	TT. Đồng Mỏ
	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	1,44		1,44	TT. Chi Lăng
II.5	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý				
46	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý				
	Giao sang đất trồng lúa	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ
	Giao sang đất trồng cây hàng năm khác	0,01		0,01	TT. Đồng Mỏ
	Giao sang đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ
	Giao sang đất ở tại nông thôn	0,03		0,03	Xã Bằng Hữu, xã Vạn Linh
	Giao sang đất ở tại đô thị	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2024 trên địa bàn huyện có 178 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 46 công trình, dự án đăng ký mới và 132 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024		So sánh với năm 2023		Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927 & QĐ số 1702)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2023 (ha)	Biến động 2024/2023 (ha)	Diện tích (ha)	So sánh với Kế hoạch SDD năm 2024
I	LOẠI ĐẤT		70.428,58	100,00	70.428,58	0,00	70.428,6	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.416,33	75,84	53.642,71	-226,37	53.288,5	127,82
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.725,30	6,71	4.828,45	-103,15	4.569,0	156,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.479,67	2,10	1.525,06	-45,39	1.451,6	28,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.386,41	7,65	5.854,67	-468,26		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.694,01	5,25	3.269,68	424,34	4.208,2	-514,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	9,40	6.975,21	-355,65	6.425,2	194,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	0,37	252,50	8,24	260,7	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.485,40	46,13	32.336,02	149,38	32.463,7	21,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.461,03	20,53	14.461,03	0,00	14.371,5	89,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,28	0,13	96,42	-5,14		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,63	0,22	29,76	123,87		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.274,63	6,07	3.875,06	399,56	4.442,4	-167,81
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,70	0,17	108,89	10,81	119,7	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,68	0,01	2,79	1,89	4,68	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	0,15	39,35	66,89	106,2	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,14	0,00	100,00	100,0	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024		So sánh với năm 2023		Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927 & QĐ số 1702)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2023 (ha)	Biến động 2024/2023 (ha)	Diện tích (ha)	So sánh với Kế hoạch SDD năm 2024
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,92	0,01	3,40	6,52	22,2	-12,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,08	0,02	8,73	6,35	15,1	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,48	0,09	51,51	10,97	75,5	-13,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63,23	0,09	58,53	4,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,30	2,85	1.840,23	164,07	2.135,8	-131,54
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.664,57	2,36	1.555,02	109,55	1.666,8	-2,20
-	Đất thủy lợi	DTL	95,95	0,14	98,40	-2,45	95,2	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,49	0,00	0,23	1,26	3,6	-2,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,78	0,01	3,25	0,53	5,0	-1,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	51,68	0,07	47,00	4,68	51,8	-0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,30	0,03	17,06	6,24	25,0	-1,68
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	0,00	0,52	0,00		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,71	0,02	3,38	8,33	80,1	-68,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,00	0,62	-0,03	0,9	-0,31
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	0,0	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	68,05	0,10	55,43	12,62	104,2	-36,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,58	0,02	1,39	9,19	30,6	-20,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,19	0,00	0,19	0,00	0,2	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,14	0,10	54,57	12,57	68,4	-1,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024		So sánh với năm 2023		Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 (QĐ số 927 & QĐ số 1702)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2023 (ha)	Biến động 2024/2023 (ha)	Diện tích (ha)	So sánh với Kế hoạch SDD năm 2024
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-		
-	Đất chợ	DCH	3,55	0,01	3,11	0,44		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,20	0,00	0,00	1,20		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,0	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,48	0,01	9,55	-0,07		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	7,60	0,01	0,10	7,50		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,97	0,99	687,76	10,21	698,0	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	0,30	189,58	18,56	208,1	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,77	0,02	13,59	2,18	17,3	-1,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	0,00	0,00	0,13	0,3	-0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,0	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,17	0,01	10,06	0,11		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,10	1,11	801,43	-21,33		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,95	0,07	48,05	-0,10		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,68	0,02	1,57	10,11		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.737,62	18,09	12.910,81	-173,19	12.697,6	40,02

3.1.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 53.416,33 ha, giảm 226,37 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

3.1.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.725,30 ha, thực giảm 103,15 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,13 ha do giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Đồng Mỏ.

- Giảm 103,18 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 32,94 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác).

+ Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 70,34 ha.

3.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5.386,41 ha, giảm 468,26 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 392,88 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác).

+ Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 75,39 ha.

3.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích cho quỹ đất này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3.694,01 ha, thực tăng 424,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 496,48 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nội bộ trong đất nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Giảm 72,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 10,62 ha (sang đất nông nghiệp khác).

+ Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 61,53 ha.

3.1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích rừng phòng hộ theo kế hoạch năm 2024 là 6.619,56 ha, thực giảm 355,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 453,59 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 453,58 ha (sang đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng).
 - + Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 0,01 ha.
- Tăng 97,94 ha do đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ theo đề án quy hoạch đất ba loại rừng.

3.1.1.5. Đất rừng đặc dụng

Diện tích rừng đặc dụng theo kế hoạch năm 2024 là 260,74 ha, tăng 8,24 ha so với năm 2023 do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng trên địa bàn xã Vạn Linh theo đề án điều chỉnh ranh giới ba loại rừng được phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

3.1.1.6. Đất rừng sản xuất

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2024 là 32.485,40 ha, thực tăng 149,38 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 502,55 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất ở các xã: Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh; do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất ở các xã: Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc theo đề án điều chỉnh ranh giới ba loại rừng được phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Giảm 353,17 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 176,75 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác).
 - + Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 176,42 ha.

3.1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 91,28 ha, giảm 5,14 ha so với năm 2023, do chuyển sang các mục đích sau:

- + Chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 2,88 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác).
- + Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 2,26 ha.

3.1.1.8. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 153,63 ha, tăng 123,87 ha so với năm 2023 để thực hiện các dự án:

+ Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao xã Bằng Mạc.

+ Dự án chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mỏ Cây, xã Vạn Linh.

+ Trang trại tổng hợp Làng Thành, xã Chiến Thắng.

+ Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu) xã Bằng Mạc.

+ Quy hoạch vườn ươm tại thôn Làng Mùm xã Quan Sơn.

+ Các dự án khu trang trại, khu chăn nuôi tập trung ở các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 119,51 ha (trong đó có 16,54 ha đất lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,35 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 4,01 ha.

3.1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.274,63 ha, tăng 399,56 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

3.1.2.1. Đất quốc phòng

Quỹ đất cho mục đích đất này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 119,70 ha, thực tăng 10,81 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 10,95 ha để thực hiện dự án:

+ Công trình CZ3/Sư đoàn 3 (ĐH7, ĐH 4 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý)

+ Công trình C1 huyện Chi Lăng ở xã Mai Sao.

+ Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3 ở xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 10,17 ha (trong đó có 0,64 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,78 ha.

- Giảm 0,14 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (dự án mở rộng vườn thuốc Nam thuộc trạm y tế xã Mai Sao).

3.1.2.2. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch năm 2024 là 4,68 ha, tăng 1,89 ha so với năm 2023 để thực hiện dự án:

+ Xây dựng trụ sở công an các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- Các loại đất nông nghiệp: 1,41 ha (trong đó có 0,46 ha đất trồng lúa).
- Các loại đất phi nông nghiệp: 0,48 ha.

3.1.2.3. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2024 là 106,24 ha, tăng 66,89 ha so với năm 2023 để thực hiện dự án Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- Các loại đất nông nghiệp: 57,34 ha (trong đó có 14,91 ha đất lúa).
- Các loại đất phi nông nghiệp: 8,01 ha.
- Đất chưa sử dụng: 1,54 ha.

3.1.2.4. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án kế hoạch năm 2024 là 100,0 ha, tăng 100,0 ha so với năm 2023 để thực hiện các dự án:

- + Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ.
- + Cụm công nghiệp Đồng Mỏ.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- Các loại đất nông nghiệp: 94,35 ha (trong đó có 4,28 ha đất lúa).
- Các loại đất phi nông nghiệp: 2,55 ha.
- Đất chưa sử dụng: 3,10 ha.

3.1.2.5. Đất thương mại dịch vụ

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 9,92 ha, tăng 6,52 ha so với năm 2023 để thực hiện các dự án:

- + Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng, xã Y Tịch.
- + Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xã Nhân Lý.
- + Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông.

+ Đất thương mại dịch vụ các xã, thị trấn; đất thương mại dịch vụ trong các khu đô thị, khu dân cư mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- Các loại đất nông nghiệp: 5,81 ha (trong đó có 2,03 ha đất lúa).
- Các loại đất phi nông nghiệp: 0,71 ha.

3.1.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 15,08 ha, tăng 6,35 ha so với năm 2023, để thực hiện các dự án:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Vân Thủy, Mai Sao, Thượng Cường.
- + Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xã Nhân Lý.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp.

3.1.2.8. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 62,48 ha, thực tăng 10,97 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 11,00 để thực hiện các dự án:
 - + Dự án khai thác mỏ Antimon xã Mai Sao.
 - + Mỏ quặng bô xít Cốc Hương xã Y Tịch.
 - + Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vạc thị trấn Chi Lăng.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

- + Các loại đất nông nghiệp: 8,58 ha (trong đó có 1,58 ha đất lúa).
- + Các loại đất phi nông nghiệp: 0,42 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 2,00 ha.

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

3.1.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 63,23 ha, thực tăng 4,70 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Tăng 7,02 ha để thực hiện dự án:
 - + Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn.
 - + Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A).

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp.

- Giảm 2,32 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

3.1.2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án kế hoạch năm 2024 là 2.004,30 ha, thực tăng 164,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 174,72 ha để thực hiện các dự án hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, di tích danh thắng, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa, bãi rác thải,... Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 143,37ha (trong đó có 31,94 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 25,58 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 5,44 ha.

- Giảm 10,26 ha do chuyển sang:

+ Đất nông nghiệp: 0,41 ha.

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 9,85 ha.

3.1.2.10. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích cho mục đích này theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9,48 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng và đất khu công nghiệp.

3.1.2.11. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 7,60 ha, tăng 7,50 ha so với hiện trạng năm 2023 để xây dựng các khu vui chơi giải trí công cộng, cây xanh, mặt nước trong các khu dân cư, khu đô thị mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

+ Các loại đất nông nghiệp: 6,35 ha (trong đó có 0,79 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,15 ha.

3.1.2.12. Đất ở tại nông thôn

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2024 theo phương án kế hoạch là 697,97 ha, thực tăng 10,21 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 15,77 ha để thực hiện các dự án:

+ Đấu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao).

+ Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nắc, xã Mai Sao.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

+ Các loại đất nông nghiệp: 15,67 ha (trong đó có 4,12 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,01 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,09 ha.

- Giảm 5,56 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

3.1.2.13. Đất ở tại đô thị

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2024 là 205,51 ha, thực tăng 15,93 ha so với năm 2023, trong đó:

- Tăng 23,61 ha để thực hiện các dự án:

+ Đất ở trong khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ.

+ Đất ở trong khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ.

+ Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2).

+ Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội.

+ Các dự án đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp: 22,08 ha (trong đó có 6,09 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 1,24 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,29 ha.

- Giảm 5,05 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

3.1.2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích cho mục đích này theo kế hoạch năm 2024 là 15,77 ha, thực tăng 2,18 ha so với năm 2023, trong đó:

- Tăng 2,90 ha để thực hiện các dự án:

+ Trung tâm hành chính huyện Chi Lăng.

+ Mở rộng Trụ sở UBND các xã.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất.

+ Các loại đất nông nghiệp: 2,25 ha (trong đó có 0,88 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 0,50 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,15 ha.

- Giảm 0,72 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

3.1.2.15. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 0,13 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2023 để thực hiện dự án: Dự án Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4. Diện tích lấy vào đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha.

3.1.2.16. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 10,17 ha, thực tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,02 ha để thực hiện dự án:

+ Mở rộng đền Quan Trấn Ái xã Chi Lăng.

+ Mở rộng đền Trần Triều xã Nhân Lý.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất nông nghiệp.

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

3.1.2.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2024 là 781,43 ha, giảm 21,33 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất khu, cụm công nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại đô thị.

3.1.2.18. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 47,95 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao.

3.1.2.19. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích cho mục đích này đến năm 2024 là 11,68 ha, tăng 10,11 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Tăng 10,11 ha để thực hiện các công trình đất phi nông nghiệp khác trong các dự án khu đô thị, khu dân cư mới.

Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất.

+ Các loại đất nông nghiệp: 4,99 ha (trong đó có 2,34 ha đất trồng lúa).

+ Các loại đất phi nông nghiệp: 3,70 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 1,42 ha.

3.1.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2024 theo kế hoạch còn 12.737,62 ha. Dự kiến đưa 173,19 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Cho các mục đích nông nghiệp: 159,16 ha (đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác).
- Cho các mục đích phi nông nghiệp: 14,03 ha (đất khu, cụm công nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan).

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 385,94 ha. Trong đó:
- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 70,34 ha (đất chuyên trồng lúa nước 39,47 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 75,39 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 61,53 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,01 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 176,42 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,26 ha.

* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 192,95 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm: 16,40 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng:

176,75 ha.

* *Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,25 ha.*

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

* *Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 316,08 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa: 61,16 ha (đất chuyên trồng lúa nước 36,06 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 57,22 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 41,05 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 0,01 ha.
- Đất rừng sản xuất: 154,88 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,77 ha.
- * *Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 45,80 ha. Trong đó:*
- Đất quốc phòng: 0,14 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,03 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,32 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,15 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,07 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 5,56 ha.
- Đất ở tại đô thị: 4,88 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,73 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,09 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 20,73 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm kế hoạch 2024 sẽ khai thác 173,19 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích:

- Sử dụng cho các mục đích nông nghiệp: 159,16 ha, cụ thể:
 - + Đất rừng phòng hộ: 97,94 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 57,21 ha.
 - + Đất nông nghiệp khác: 4,01 ha.
- Sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp: 14,03 ha, cụ thể:
 - + Đất khu công nghiệp: 1,54 ha.
 - + Đất cụm công nghiệp: 3,10 ha.

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,00 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,44 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,09 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,29 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 1,42 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại Biểu 10/CH.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng - tỉnh Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 44/2014/CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1);

- Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh.

3.8.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi đấu giá đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn.
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết.
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 20,10 tỷ đồng.

Bảng 06: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2024

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			50,73
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,09	1.021.634	11,16
2	Thu tiền khi giao đất, đấu giá ở tại đô thị	1,20	2.554.085	30,65
3	Thu tiền từ đấu giá đất ở tại nông thôn	0,64	722.496	4,59
4	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	3,00	144.499	4,33
5	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	0,00	361.248	0,00
II	Các khoản chi			30,63
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	10,00	48.000	3,84
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	10,00	42.000	3,36
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	1,76	33.000	0,46
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	10,00	37.000	2,96
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	20,00	7.000	1,12
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	3,00	361.248	8,67
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,50	2.554.085	10,22
Cân đối thu - chi (I - II)				20,10

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất,...

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Tổ chức thu gom, đầu tư trang thiết bị thu gom rác hợp vệ sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với chất thải nguy hại cần phải có các quy trình công nghệ thích hợp để xử lý triệt để đối với loại rác thải nguy hại. Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ

sinh, bảo vệ môi trường; 100% rác thải được thu gom, xử lý.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản phải có phương án đảm bảo môi trường. Không bị ô nhiễm, không làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Huyện cần thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sử dụng đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Có các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

4.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tăng cường xử lý các khu đất công, quỹ đất công đang quản lý; xử lý tài sản công để tăng thu ngân sách, thực hiện các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư: các công trình giáo dục, nông thôn mới, công cộng trên địa bàn huyện.

- Đưa vào quy hoạch, kế hoạch một số khu dân cư quy mô nhỏ, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đưa đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện

của huyện để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, chủ động tiếp cận với các nguồn vốn ODA, FDI, các nguồn vốn vay ưu đãi của WB, ADB, ... để thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành các công trình, dự án theo tiến độ đầu tư đã được phê duyệt.

- Thực hiện cải cách hành chính mạnh mẽ, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, nhất là đất đai và có các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong huyện, trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

Thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực, làm tốt quy chế dân chủ ở cơ sở để nhân dân tự nguyện tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sạch...) theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, huy động tiền vay. Tạo môi trường tài chính tin cậy; củng cố, mở rộng hệ thống ngân hàng, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, huy động tốt vốn nhàn rỗi trong nhân dân,...

4.3. Giải pháp quản lý nhà nước về đất đai

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác quản lý và sử dụng đất đai. Xác định công tác quản lý Nhà nước về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp luật về đất đai; nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ huyện đến cơ sở trong công tác phổ biến giáo dục pháp

luật về đất đai. Việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đất đai phải cụ thể, thiết thực, hiệu quả bằng các nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng địa bàn, đối tượng.

- Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp chính quyền; nâng cao trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện của các ban, ngành, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; quan tâm chỉ đạo kiểm soát, quản lý đất đai, đánh giá đúng thực trạng, nguyên nhân, đề ra các giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đất đai theo hướng đơn giản hóa thủ tục, triển khai xây dựng dữ liệu đất đai theo lộ trình xây dựng Chính phủ điện tử, khắc phục tình trạng những nhiễu, gây phiền hà đối với người dân và doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng các cấp; công bố, công khai, rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch chi tiết xây dựng phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển, kịp thời điều chỉnh hoặc bãi bỏ các quy hoạch không còn phù hợp; tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiệu quả, đúng mục đích, từng bước đưa công tác quản lý đất đai vào nền nếp.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác dân vận trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai nhằm sớm phát hiện các vụ việc vi phạm về đất đai, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền người đứng đầu cơ quan, đơn vị sai phạm, thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để xảy ra tình trạng lấn chiếm, vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản...

- Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của Nhân dân đối với việc thực hiện các nội dung trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, chú trọng phát

huy vai trò giám sát đối với việc thực hiện chính sách pháp luật về đất đai. Chi đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy chế phối hợp trong công tác quản lý đất đai giữa các cấp, các ngành.

- Tăng cường, đẩy nhanh công tác đo đạc bản đồ địa chính đối với những xã có biến động phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai; tập trung hoàn thiện và xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; Thực hiện việc nghiêm công tác thống kê, kiểm kê đất đai, điều tra, khảo sát giá đất...

4.4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phổ biến, quán triệt rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai, trong đó chú trọng đến những quy định liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ sử dụng đất, các quy định về quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất nói chung và các khu vực dự án phải thu hồi đất theo kế hoạch nói riêng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện việc niêm yết tại trụ sở UBND các xã, thị trấn để các tổ chức, đơn vị, cá nhân biết và thực hiện.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nhất là các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở huyện và các xã, thị trấn đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và cơ cấu theo đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải

quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 và kế hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện Chi Lăng trong năm 2024. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Thông tư và hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân, của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.